Người ký: Văn phòng Sở
Email: somptnt@hungyen.gov.vn
Cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 22.08.2017 14:49:59 +07:00

UBND TỈNH HƯNG YÊN **SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 137/KH-SNN	*Hưng Yên, ngày 16 tháng 8 năm 2017*

KẾ HOẠCH
Chương trình Mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2018

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Công văn số 2055/UBND-KT1 ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc xây dựng Kế hoạch Chương trình Nước sạch và VSNT dựa trên kết quả đầu ra vốn vay WB năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả đầu ra vốn vay WB năm 2018, với các nội dung như sau:

PHẦN I
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC CẢ NĂM 2017

1.1. Kết quả thực hiện về mục tiêu

Mục tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Ước thực hiện năm 2017
A. Mục tiêu chung				
1. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước HVS	%	92,6	92,6	93
2. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước theo Qui chuẩn QCVN02 của Bộ Y tế	%	64,9	64,7	68,2
3. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	%	85	-	96
4. Tỉ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	%	100	-	95,3
5. Tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu HVS	%	72,4	72,0	72,6
6. Tỉ lệ hộ có chuồng trại HVS	%	63	-	63
B. Chỉ số giải ngân chương trình PforR				
1. DLI 1. Số đấu nước mới đang hoạt động	đấu nối	9.090	17.920	26.400
2. DLI 2. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS được xây mới hoặc cải tạo	nhà tiêu	3.890	1.700	3.000
3. DLI 3. Số người được cấp nước từ công trình cấp nước bền vững	người	55.150	20.000	55.200

Mục tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Ước thực hiện năm 2017
4. DLI 4. Số người hưởng lợi từ các xã VSTX	người	35.690	0	118.100
5. DLI 5. Số xã có trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh	xã	23	4	4
6. DLI 6. Số kế hoạch/báo cáo năm được phê duyệt	-	02	0	02

Nhận xét:

a) Về các mục tiêu chung: 6 tháng đầu năm đều đạt khá, ước cả năm cơ bản đạt kế hoạch. Riêng chỉ tiêu tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước theo quy chuẩn 02/BYT đạt thấp do hầu hết các công trình xây mới, nhận thức của người dân về nước sạch chưa cao. Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt thấp do các công trình phân bố dàn trải trên địa phận của nhiều xã, gây khó khăn cho thi công; nhận thức của các em học sinh tại các trường học chưa cao gây khó khăn cho việc giữ gìn vệ sinh các công trình đã hoàn thành.

b) Về các Chỉ số giải ngân chương trình PforR: Ước cả năm các chỉ số cơ bản đạt so với kế hoạch đề ra. Riêng chỉ số về số nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh xây mới không đạt. Nguyên nhân:

+ Các hộ dân nông thôn cơ bản đã xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ Theo yêu cầu của Ngân hàng Thế giới, chỉ chấp thuận tính số nhà tiêu hợp vệ sinh xây mới từ 01/01 đến 31/12 của năm thực hiện chương trình. Trong khi phía dưới tỉnh, công tác điều tra nhà tiêu hộ gia đình được tổng hợp 3 tháng/lần. Do đó, trong báo cáo năm của tỉnh chưa tổng hợp số nhà tiêu xây mới trong quý IV của năm thực hiện chương trình.

1.2. Kết quả thực hiện về kinh phí

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017		Ước thực hiện năm 2017	
	Tổng số	Trong đó SN	Tổng số	Trong đó SN	Tổng số	Trong đó SN
Tổng số	**62.400**	**3.500**	**29.935**	**3.500**	**83.651**	**3.500**
1. Vốn WB Chương trình PforR	62.400	3.500	29.924	3.500	78.651	3.500
2. Ngân sách trung ương			0			
3. Ngân sách địa phương						
4. Vốn tín dụng						
5. Vốn tư nhân						

6. Vốn dân tự đầu tư						
7. Vốn dân góp			11		5.000	

Nhận xét:

- Vốn thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 đạt thấp, do vốn năm 2017 trung ương chưa chuyển về cho địa phương thực hiện. 6 tháng đầu năm các đơn vị chỉ thực hiện giải ngân từ nguồn vốn năm 2016 chuyển sang năm 2017.

- Vốn dân góp đạt thấp. Nguyên nhân chủ yếu do đời sống người dân còn nhiều khó khăn, nhận thức của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường chưa cao nên chưa thu hút được nhiều sự quan tâm của người dân.

1.3. Tình hình thực hiện các hợp phần

1.3.1. Hợp phần cấp nước

a) Chương trình nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng, nguồn vốn Ngân hàng Thế giới (viết tắt là Chương trình PforR):

** Các dự án đợt 1: Gồm 10 dự án. Trong đó:*

- Có 08 dự án đã cấp nước tại các xã: Long Hưng, Phụng Công, huyện Văn Giang; liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng, huyện Khoái Châu; Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào; Hưng Đạo - Minh Hoàng, huyện Tiên Lữ; Trưng Trắc, huyện Văn Lâm; Trung Hưng, huyện Yên Mỹ và Minh Tân, huyện Phù Cừ đã thi công hoàn thành, đưa vào sử dụng và cung cấp nước sạch cho các hộ dân. Đến nay đã đấu nối được khoảng 8.000 đồng hồ. Riêng 6 tháng đầu năm 2017 đấu nối thêm được 900 đồng hồ.

- Có 02 dự án đang xây dựng tại các xã: Phú Thịnh, huyện Kim Động và xã Phù Ủng, huyện Ân Thi đang tiếp tục triển khai thi công. Dự kiến đến cuối năm 2017, Dự án hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Thịnh, huyện Kim Động sẽ hoàn thành, cung cấp nước sạch cho người dân xã Phú Thịnh, huyện Kim Động.

** Dự án đợt 2 (mở rộng từ các dự án đợt 1): Gồm 9 dự án, trong đó:*

- Có 07 dự án đang triển khai thi công, bao gồm các xã: Thành Công - Nhuế Dương (nối mạng từ xã Thuần Hưng - Đại Hưng), huyện Khoái Châu; Cẩm Xá (nối mạng từ xã Nhân Hòa), huyện Mỹ Hào; Tân Tiến - Cửu Cao (nối mạng từ xã Long Hưng, huyện Văn Giang); Tân Quang - Đình Dù (nối mạng từ xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm); Thọ Vinh (nối mạng từ Phú Thịnh); Phan Sào Nam (nối mạng từ Minh Tân) và Bãi Sậy (nối mạng từ Phù Ủng). Phấn đấu đến cuối năm có it nhất 02/07 dự án hoàn thành, cung cấp nước sạch cho người dân.

- Có 02 dự án đang trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu, bao gồm: Thanh Long (nối mạng từ Trung Hưng) và Ngô Quyền (nối mạng từ Hưng Đạo – Minh Hoàng). Dự kiến sẽ khởi công trong quý I/2018.

b) Các dự án khác (đã được WB chấp thuận kiểm đếm):

Gồm 13 dự án: Dự án cấp nước sạch xã Phú Cường và các xã lân cận; Dự án cấp nước sạch An Bình; Dự án cấp nước Phù Tiên; Dự án nhà máy nước xã

Hồng Quang, huyện Ân Thi; Dự án nhà máy nước sạch xã Dạ Trạch và vùng lân cận; Dự án nhà máy nước sạch Thăng Long; Dự án nhà máy nước sạch xã Dị Sử (nối mạng sang xã Phùng Chí Kiên); Dự án nhà máy nước sạch Phùng Hưng; Dự án nhà máy nước sạch Toàn Thắng; Dự án nhà máy nước sạch Phạm Ngũ Lão; Dự án nhà máy nước sạch Phố Nối; Dự án nhà máy nước sạch Dân Tiến; Dự án nhà máy nước sạch Tân Việt – Lý Thường Kiệt đã thi công hoàn thành công trình đầu mối, đang vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân. Tổng số đấu nối đạt được trong 6 tháng đầu năm 2017 đạt 17.000 đấu nối.

Nhận xét: Tiến độ thực hiện các dự án cơ bản đạt kế hoạch. Tỷ lệ người dân đấu nối đồng hồ sử dụng nước 6 tháng đầu năm tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2016 (6 tháng đầu năm 2016 đạt khoảng 4.103 đấu nối; 6 tháng đầu năm 2017 đạt 17.000 đấu nối). Tuy nhiên, số lượng đấu nối tập trung chủ yếu từ các công trình do tư nhân đầu tư. Nguyên nhân: Các công trình thuộc chương trình PforR thiếu vốn để thực hiện các dự án, vốn phân bổ hàng năm chậm.

1.3.2. Hợp phần Vệ sinh

a) Sở Y tế

- Công trình cấp nước và nhà tiêu Trạm y tế tại các xã chưa đạt xã Vệ sinh toàn xã năm 2014, năm 2015 và năm 2016 gồm: Minh Châu, Nghĩa Hiệp, Trung Hưng, Giai Phạm, huyện Yên Mỹ ; Ngọc Lâm, Hòa Phong, Xuân Dục, huyện Mỹ Hào; Đồng Tiến, Đại Hưng, huyện Khoái Châu; Minh Hải, Tân Quang, huyện Văn Lâm; Lệ Xá, huyện Tiên Lữ; Hồng Quang, huyện Ân Thi; Vĩnh Xá, Toàn Thắng và Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động đã thi công hoàn thành, đưa vào sử dụng.

- Công trình cấp nước và nhà tiêu Trạm y tế tại các xã Vệ sinh toàn xã theo kế hoạch năm 2017 gồm: Liêu Xá, huyện Yên Mỹ; Đại Tập, huyện Khoái Châu; Tống Phan, huyện Phù Cừ; Quang Vinh, Tân Phúc, huyện Ân Thi và Đức Thắng, huyện Tiên Lữ đang thực hiện khảo sát.

- Nhà tiêu hộ gia đình: Xây mới và sửa chữa 3.890 nhà tiêu hợp vệ sinh. Ước 6 tháng đầu năm xây mới được khoảng 1.700 nhà tiêu hộ gia đình.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Công trình cấp nước và nhà tiêu trường học tại các xã chưa đạt xã Vệ sinh toàn xã năm 2014, năm 2015 và năm 2016 gồm: Minh Châu, Nghĩa Hiệp, Trung Hưng, Giai Phạm, huyện Yên Mỹ ; Ngọc Lâm, Hòa Phong, Xuân Dục, huyện Mỹ Hào; Đồng Tiến, Đại Hưng, huyện Khoái Châu; Minh Hải, Tân Quang, huyện Văn Lâm; Lệ Xá, huyện Tiên Lữ; Hồng Quang, huyện Ân Thi; Vĩnh Xá, Toàn Thắng và Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động cơ bản đã thi công xong.

- Công trình cấp nước và nhà tiêu trường học tại các xã Vệ sinh toàn xã theo kế hoạch năm 2017 gồm: Liêu Xá, huyện Yên Mỹ; Đại Tập, huyện Khoái Châu; Tống Phan, huyện Phù Cừ; Quang Vinh, Tân Phúc, huyện Ân Thi và Đức Thắng, huyện Tiên Lữ đang thực hiện khảo sát.

Nhận xét: Tiến độ thi công công trình cấp nước và vệ sinh trường học chậm. Trong 06 tháng đầu năm 2017, Sở Giáo dục và Đào tạo đã cố gắng đẩy

nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình ; phấn đấu đến cuối năm 2017 sẽ hoàn thiện các công trình cấp nước và vệ sinh trường học thuộc các xã chưa đạt xã vệ sinh toàn xã năm 2014, năm 2015 và năm 2016 để kịp đưa vào kiểm đếm đầu năm 2018.

1.3.3. Hợp phần Truyền thông, nâng cao năng lực, theo dõi, giám sát, đánh giá

a) Sở y tế

- Mở các lớp tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực cho các cán bộ chương trình, cộng tác viên, truyền thông cho y tế thôn, đội, nhân dân về nhà tiêu hợp vệ sinh tại các xã điểm, vận động trực tiếp hộ gia đình tự xây dựng nhà tiêu để đảm bảo tính hiệu quả, bền vững của công trình;

- Huy động sự tham gia của cộng đồng thông qua các hoạt động truyền thông trực tiếp và gián tiếp, nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, các ban, nghành, đoàn thể và người dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của nước sạch và vệ sinh nông thôn nhằm thay đổi hành vi và tăng nhu cầu sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh;

- Xây dựng mô hình nhà tiêu mẫu, in tờ rơi tuyên truyền về các mẫu nhà tiêu hợp vệ sinh;

- Thường xuyên triển khai giám sát, đánh giá nhanh các dự án để khắc phục ngay các khó khăn, hạn chế khi triển khai thực hiện chương trình;

- Giám sát, kiểm tra chất lượng nước dùng cho sinh hoạt tại Trạm y tế của các xã đã đạt Vệ sinh toàn xã và các xã dự kiến đạt xã Vệ sinh toàn xã trong năm thực hiện chương trình.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT

- Đã mở 32 lớp tập huấn tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân trên địa bàn các xã nông thôn thuộc 9 huyện và 01 thành phố.

- Phát tờ rơi, treo băng zôn, khẩu hiệu, panô truyền thông, tuyền truyền tại các xã có dự án và một số xã lân cận nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường.

c. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Trong 06 tháng đầu năm 2017, Sở Giáo dục và Đào tạo chưa triển khai công tác tuyên truyền, tập huấn về nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh do vốn bố trí năm 2017 chậm.

- Dự kiến đến cuối năm 2017 hoàn thành nhiệm vụ của năm 2017 về tập huấn, truyền thông về nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

1.4. Kết quả thực hiện về đấu thầu (*Chương trình PforR)*

Kế hoạch năm 2017, tổng số gói thầu xây lắp và tư vấn cần thực hiện: 22 gói thầu. Trong đó có 20 gói thầu tư vấn và 02 gói thầu xây lắp. Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2017 như sau:

Tổng số gói thầu đã thực hiện: 14 gói thầu. Trong đó:

- Có 07/07 gói thầu xây lắp đấu thầu hạn chế, đạt tỷ lệ (đấu thầu/chỉ định thầu): 100%.

- Có 07/07 gói thầu tư vấn đấu thầu hạn chế, đạt tỷ lệ (đấu thầu/chỉ định thầu): 100%.

1.5. Đánh giá thực hiện Kế hoạch hành động *(PAP/Chương trình PforR)*

1.5.1. Hành động 1: Về lưu trữ dữ liệu khiếu nại, tố cáo

a) Tỉnh đang duy trì tốt hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu các khiếu nại, tố cáo của người dân thông qua phòng tiếp dân tại Uỷ ban nhân dân xã/huyện và Sở Nông nghiệp & PTNT.

b) Từ đầu năm 2017 đến nay, tỉnh Hưng Yên chưa nhận được bất kỳ khiếu nại, phản hồi từ nhà thầu cũng như người dân.

1.5.2. Hành động 2 về đấu thầu

a) Tất cả các hồ sơ dự thầu đều được xem xét;

b) Đối với dự án cấp nước, tối thiểu 50% hợp đồng tư vấn và 50% hợp đồng xây lắp được đấu thầu cạnh tranh và tăng dần lên 80% vào cuối Chương trình. Đến nay tỉnh đều đạt được yêu cầu này, cụ thể:

- Năm 2015: có 19 gói thầu được thực hiện trong đó:

+ Gói thầu tư vấn đấu thầu cạnh tranh: Đạt 71,4% (10/14 gói);

+ Gói thầu xây lắp đấu thầu cạnh tranh: Đạt 100% (5/5 gói);

- Năm 2016: có 02 gói thầu được thực hiện trong đó:

+ Gói thầu tư vấn đấu thầu cạnh tranh: Đạt 100% (02/02 gói);

+ Năm 2016 không có gói thầu xây lắp nào được thực hiện.

- Trong 06 tháng đầu năm 2017: thực hiện14 gói thầu. Trong đó:

+ Có 07/07 gói thầu xây lắp đấu thầu hạn chế, đạt tỷ lệ (đấu thầu/chỉ định thầu): 100%.

+ Có 07/07 gói thầu tư vấn đấu thầu hạn chế, đạt tỷ lệ (đấu thầu/chỉ định thầu): 100%.

Như vậy, đến hết tháng 6/2017, tỉnh Hưng Yên đã đảm bảo tuân thủ hành động 2 về đấu thầu.

c) Các doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc (của tỉnh thực hiện đấu thầu hoặc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tham gia đấu thầu: ***không có;***

d) Các công ty trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia, hoặc WB tham gia đấu thầu: ***không có***

1.5.3. Hành động 3 về báo cáo tài chính, chức năng kiểm toán nội bộ

a) Xây dựng báo cáo tài chính hàng năm của Chương trình: Hàng năm tỉnh đều thực hiện đúng quy định về báo cáo này;

b) Thiết lập chức năng kiểm toán nội bộ của Chương trình: Ban điều hành Chương trình Tỉnh đã có Quyết định giao cho Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này. Năm 2015 – 2016, Đoàn thanh tra, kiểm tra nội bộ của tỉnh phối hợp cùng với đoàn kiểm toán nội bộ của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện kiểm toán nội bộ một số nội dung về công tác đấu thầu của các dự án. Năm 2017, Đoàn thanh tra, kiểm tra nội bộ của tỉnh đang lập kế hoạch thực hiện kiểm toán nội bộ cho Chương trình (dự kiến

vào quý IV/2017).

1.5.4. Hành động 4 về cơ chế đền bù, giải phóng mặt bằng

Năm 2017: Các dự án khởi công mới đều sử dụng đất công điền của UBND xã, do đó, không phải đền bù.

1.5.5. Hành động 5: về tham vấn cộng đồng dân tộc thiểu số

Vùng dự án không có dân tộc thiểu số.

1.6. Đánh giá quản lý công trình sau đầu tư

1.6.1. Công trình cấp nước

a) Chương trình NTP và Chương trình/dự án khác

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã và đang đầu tư xây dựng 34 công trình, dự án cấp nước tập trung. Trong đó,

- Có 18 công trình, dự án xây dựng từ nguồn vốn NTP (có 18/18 công trình đã thi công hoàn thành, đi vào hoạt động, cung cấp nước sạch cho người dân);

- Có 16 công trình, dự án từ nguồn vốn doanh nghiệp (có 12/16 công trình đã đi vào hoạt động, cung cấp nước sạch cho người dân).

Hiện tại, các công trình đang được giao quản lý vận hành theo các hình thức sau:

- Đối với các công trình xây dựng từ nguồn vốn chương trình NTP:

+ Có 01 công trình giao cho Trung tâm nước SH và VSMTNT quản lý, hoạt động hiệu quả;

+ Có 17 công trình đang tạm giao cho doanh nghiệp quản lý, hoạt động tương đối hiệu quả.

- Đối với các công trình do doanh nghiệp đầu tư: Doanh nghiệp tự quản lý, vận hành, hoạt động hiệu quả.

b) Chương trình PforR

Ngày 23/12/2014, UBND tỉnh Hưng Yên đã có công văn số 2213/UBND-KT1 về việc tạm giao quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung Chương trình PforR cho Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Hưng Yên.

Đến nay, đã có 08/10 công trình cấp nước đã hoàn thành, đi vào hoạt động, cung cấp nước sạch phục vụ nhân dân, bao gồm các công trình cấp nước tại các xã: Phụng Công, Long Hưng, huyện Văn Giang; liên xã Thuần Hưng, Đại Hưng, huyện Khoái Châu; Minh Tân, huyện Phù Cừ; Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào; liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng, huyện Tiên Lữ; Trưng Trắc, huyện Văn Lâm và Trung Hưng, huyện Yên Mỹ. Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT đã thành lập tổ quản lý vận hành khai thác, sử dụng công trình cấp nước phục vụ nhân dân, chất lượng nước cấp tốt, được nhân dân hưởng ứng, sử dụng. Tổng số đấu nối từ các công trình đạt khoảng 8.000 đấu nối. Các công trình hoạt động tương đối hiệu quả và số lượng đấu nối vẫn tiếp tục tăng.

1.6.2. Đánh giá quản lý công trình vệ sinh trường học

- Các công trình sau khi xây dựng, đi vào hoạt động làm thay đổi bộ mặt cho các trường học của địa phương. Tuy nhiên, tính bền vững của công trình chưa cao do ý thức của các em học sinh còn nhiều hạn chế; các trường không có kinh phí duy trì nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

1.6.3. Đánh giá quản lý công trình vệ sinh trạm y tế

- Các công trình sau khi xây dựng, đi vào hoạt động mang lại hiệu quả kinh tế cao, duy trì tính bền vững của công trình.

1.7. Đánh giá chung

1.7.1. Thuận lợi

- Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn thực hiện trên địa bàn tỉnh đã nhận được sự hưởng ứng tích cực từ các cấp chính quyền và người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh;

- Nhận thức của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường ngày càng được nâng cao thông qua công tác truyên truyền, vận động người dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh.

1.7.2. Khó khăn, hạn chế

- Vốn bố trí cho các dự án ít, không đủ để thanh toán khối lượng hoàn thành của công trình;

- Việc huy động 10% vốn đóng góp của người dân lắp đặt đồng hồ gặp khó khăn do đời sống nhân dân vùng dự án thấp; nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch còn hạn chế;

- Tỷ lệ người dân đấu nối sử dụng nước sạch thấp.

1.7.3. Giải pháp thực hiện

- Tiếp tục mở các lớp tập huấn, truyền thông để nâng cao hơn nữa nhận thức của người dân về nước sạch và vệ sinh nông thôn;

- Vận động người dân đấu nối đồng hồ sử dụng nước sạch để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn;

- Ưu tiên phân bổ vốn cho các công trình đang thi công dang dở và tiếp tục phát triển đấu nối với các công trình đã hoàn thành.

Phần II
KẾ HOẠCH NĂM 2018

2.1. Kế hoạch về mục tiêu

Mục tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018
A. Mục tiêu chung		
1. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước HVS	%	93,5
2. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước theo Qui chuẩn QCVN02 của Bộ Y tế	%	75,0

Mục tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018
3. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	%	96
4. Tỉ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	%	100
5. Tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu HVS	%	73,0
6. Tỉ lệ hộ có chuồng trại HVS	%	63,5
B. Các chỉ số giải ngân của chương trình PforR		
1. DLI 1. Số đấu nối nước mới đang hoạt động	đấu nối	16.900
2. DLI 2. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS được xây mới hoặc cải tạo	nhà tiêu	3.000
3. DLI 3. Số người được cấp nước từ công trình cấp nước bền vững	người	55.150
4. DLI 4. Số người hưởng lợi từ các xã VSTX	người	36.800
5. DLI 5. Số xã có trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh	xã	01
6. DLI 6. Số kế hoạch/báo cáo năm được phê duyệt	-	02

Nhận xét: Phấn đấu đến cuối năm 2018 sẽ đạt được kết quả theo đúng kế hoạch được duyệt.

2.2. Kế hoạch về kinh phí

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Kế hoạch năm 2018	
	Tổng số	Trong đó SN
Tổng số	**218.660**	**5.000**
1.Vốn WB Chương trình PforR	196.376	5.000
2.Ngân sách trung ương	-	-
3.Ngân sách địa phương	-	
4.Vốn tín dụng	-	
5.Vốn tư nhân	-	
6.Vốn dân tự đầu tư	22.284	
7.Vốn khác (ghi cụ thể là thuộc nguồn nào)	-	

2.3. Kế hoạch thực hiện các hợp phần

2.3.1. Hợp phần cấp nước

a) Chương trình PforR

- Tiếp tục đấu nối đồng hồ cấp nước tại các dự án hoàn thành 2015, 2016, 2017 bao gồm: Xã Phụng Công thêm khoảng 50 đồng hồ; xã Long Hưng thêm

khoảng 200 đồng hồ; xã Nhân Hòa thêm khoảng 200 đồng hồ; Liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng thêm khoảng 200 đồng hồ; xã Trưng Trắc thêm khoảng 400 đồng hồ; xã Trung Hưng thêm khoảng 500 đồng hồ; xã Phú Thịnh thêm khoảng 500 đồng hồ.

- Thi công hoàn thành, đưa vào sử dụng, cung cấp nước sạch cho người dân tại xã Phù Ủng, huyện Ân Thi và 09 dự án mở rộng mạng đường ống cấp nước từ các dự án đợt 1. Phấn đấu đến cuối năm thêm khoảng 5.000 đấu nối.

b) Chương trình, dự án khác

- Dự án sử dụng vốn NTP:

Gồm các dự án tại các xã: Dân Tiến, huyện Khoái Châu; Tân Việt – Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ; Hồng Quang, huyện Ân Thi và Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động: Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân đấu nối đồng hồ sử dụng nước. Phấn đấu đến cuối năm thêm khoảng 1.550 đấu nối từ các dự án này.

- Dự án do tư nhân đầu tư:

+ Công trình cấp nước xã Phú Cường và các xã lân cận: tuyên truyền, vận động nhân dân đấu nối thêm khoảng 2.000 đồng hồ.

+ Công trình cấp nước An Bình: tuyên truyền, vận động nhân dân đấu nối thêm khoảng 2.000 đồng hồ;

+ Công trình cấp nước Phù Tiên: tuyên truyền, vận động nhân dân đấu nối thêm khoảng 2.000 đồng hồ;

+ Công trình cấp nước Dạ trạch và vùng lân cận: tuyên truyền, vận động nhân dân đấu nối thêm khoảng 2.000 đồng hồ;

+ Công trình cấp nước Thăng Long: tuyên truyền, vận động nhân dân đấu nối thêm khoảng 200 đồng hồ;

2.3.2. Hợp phần Vệ sinh

a. Sở Y tế

- Công trình cấp nước và nhà tiêu Trạm y tế: thi công xây dựng hoàn thành các công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế thuộc các xã: Liêu Xá, huyện Yên Mỹ; Đại Tập, huyện Khoái Châu; Tống Phan, huyện Phù Cừ; Quang Vinh, Tân Phúc, huyện Ân Thi và Đức Thắng, huyện Tiên Lữ;

- Tiếp tục hỗ trợ, xây mới, cải tạo 3.000 nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh.

- Duy trì các công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế của các xã đã đạt Vệ sinh toàn xã năm 2013, 2014, 2015, 2016.

b. Sở Giáo dục và Đào tạo

Đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình cấp nước và vệ sinh trường học thuộc các xã: Liêu Xá, huyện Yên Mỹ; Đại Tập, huyện Khoái Châu; Tống Phan, huyện Phù Cừ; Quang Vinh, Tân Phúc, huyện Ân Thi; Đức Thắng, huyện Tiên Lữ.

2.3.3. Hợp phần Truyền thông, nâng cao năng lực, theo dõi, giám sát,

đánh giá

Tiếp tục mở các các lớp tập huấn, truyền thông nâng cao năng lực tại các xã có dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ, cộng tác viên thực hiện công tác điều tra, giám sát, đánh giá bộ chỉ số.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân trên báo, đài và phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân hiểu được tầm quan trọng của nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, duy trì và phát huy tính bền vững của các công trình cấp nước tập trung, công trình vệ sinh công cộng.

- Thực hiện công tác giám sát đánh giá bộ chỉ số nước sạch và VSMTNT.

2.4. Kế hoạch đấu thầu (*Chương trình PforR)*

a) Tổng số gói thầu kế hoạch cần thực hiện trong năm là 10 gói thầu; trong đó:

- Xây lắp: Không thực hiện;

- Tư vấn: 10 gói thầu với tổng giá trị (khởi điểm) là 30 triệu đồng;

b) Kế hoạch thực hiện: Quý III, IV

2.5. Kế hoạch thực hiện Kế hoạch hành động *(PAP Chương trình PforR)*

a) Thực hiện tốt các quy định để bảo đảm thực hiện Kế hoạch hành động.

b) Về kiểm toán nội bộ: Tiến hành kiểm toán nội bộ một số dự án cấp nước tập trung thuộc chương trình PforR.

c) Về đấu thầu: Điều chỉnh một số gói thầu tư vấn, gói thầu xây lắp để đảm bảo năm 2017 có ít nhất 80% gói thầu tư vấn và 100% gói thầu xây lắp được đấu thầu.

d) Về đền bù giải phóng mặt bằng: Mời đơn vị thẩm định giá độc lập để tiến hành việc thẩm định giá bồi thường cho các hộ dân có đất bị thu hồi (nếu có).

2.6. Kế hoạch quản lý công trình sau đầu tư

2.6.1. Công trình cấp nước

a) Chương trình PforR:

Thực hiện bán đấu giá các công trình. Trường hợp bán đấu giá không thành, tiếp tục giao cho Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT quản lý, vận hành.

b) Chương trình NTP3:

Giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức chỉ định.

Đơn vị được giao là những đơn vị có đủ năng lực kinh nghiệm và tài chính đảm bảo vận hành tốt công trình và cấp nước bền vững.

2.6.2. Công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế

Các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế tại các xã vệ sinh toàn xã sau khi thi công hoàn thành được giao cho trường học và trạm y tế xã quản

lý, sử dụng.

2.7. Kiến nghị

2.7.1. Với các cơ quan của tỉnh

Các đơn vị thực hiện chương trình cần có sự phối hợp hơn nữa để hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra đối với các hợp phần do đơn vị mình làm Chủ đầu tư.

2.7.2. Ủy ban nhân dân tỉnh

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các hợp phần, đặc biệt là đối với các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế; đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như Kg;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Phó giám đốc phụ trách;
- Các sở: GD&ĐT, Y tế;
- Trung tâm Y tế dự phòng;
- Lưu: VT, TTNSH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Trung Cần

PHỤ LỤC 1: BẢNG DỮ LIỆU

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

A	**DỮ LIỆU HIỆN TẠI**	
1	**DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH**	
	1.1. Diện tích (km^2)	930,224
	1.2. Dân số năm 2016	1.170.185
	1.3. Dân số năm 2017	1.176.621
	1.4. Số huyện	09
	1.5. Số xã nông thôn	145
	1.6. Số thành phố/thị xã	01
	1.7. Tổng số hộ nông thôn năm 2017	289.664
	1.8. Dân số nông thôn 2017	1.024.177
	1.9. Quy mô hộ trung bình	3,54
2	**TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC năm 2017**	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	13.934
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2017	952.485
	2.3. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	1,4%
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2017	93,0%
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	116.160
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2017	698.181
	2.7. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	11,3%
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2017	68,2%
3	**CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG**	
	3.1. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn đến năm 2017	44
	a) Sử dụng nước ngầm	24
	b) Sử dụng nước mặt	20
	c) Cung cấp nước sạch	44
	d) Cung cấp nước HVS	44
	3.2. Số lượng đấu nối tại khu vực nông thôn	
	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m3)	5.000
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m3)	6.800
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m3)	4.500
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	25
4	**VỆ SINH năm 2017**	
	4.1. Số hộ có nhà tiêu HVS trong năm	3.000
	4.2. Lũy tích số hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2017	210.160
	4.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS trong năm	1,04%
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2017	72,6%
	4.5. % người được tiếp cận nhà tiêu HVS	72,6%
	4.6. Số hộ có nhà tiêu	287.092
	4.7. Số hộ chưa có nhà tiêu	2.573
	4.8. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	37

5	**TRƯỜNG HỌC (Điểm trường chính)**	
	5.1. Tổng số trường học	508
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	167
	b) Số lượng trường tiểu học	170
	c) Số lượng trường trung học	171
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	15
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	488
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	3
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	96
6	**TRẠM Y TẾ XÃ**	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	161
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	8
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2017	153
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	8
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2017	95,03
7	**MÔI TRƯỜNG**	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	24.128
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	62,2%
8	**DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ năm 2017**	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2017	10.761
	8.2. Số hộ nghèo được cấp nước giai đoạn 2013-2018	6.714
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS giai đoạn 2013-2018	7.533
	8.4. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2017	Vùng dự án không có dân tộc
	8.5. Số hộ thiểu số được cấp nước giai đoạn 2013-2018	Vùng dự án không có dân tộc
	8.6. Số hộ thiểu số có nhà tiêu HVS giai đoạn 2013-2018	Vùng dự án không có dân tộc
9	**DỮ LIỆU GIỚI**	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CTCNTT	90
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CT vệ sinh	72
10	**THU HỒI ĐẤT**	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	17ha
B	**DỮ LIỆU KẾ HOẠCH**	
1	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM**	
	1.1. Số công trình CNTT mới đề xuất	19
	1.2. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT mới	23
	1.3. Số đấu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT mới	39.543
	1.4. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	16.870
	1.5. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	29
	1.6. Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	165.490
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	96

	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	35
	1.9. Các khoản đầu tư CN&VS khác đề xuất trong giai đoạn 5 năm	-
2	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2 NĂM ĐẦU**	
	2.1. Số công trình CNTT mới đề xuất	**10**
	2.2. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT mới	**12**
	2.3. Số đấu nối nước mới dự kiến từ các công trình từ các CTCNTT mới	**4.111**
	2.4. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	
	2.5. Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	
3	**TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (triệu VNĐ)**	
	3.1. Hợp phần 1- Cấp nước	496.104
	3.1.a Cấp nước cho dân cư	476.394
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	19.710
	3.2. Hợp phần 2- Vệ sinh	17.640
	3.3. Hợp phần 3- Tăng cường năng lực	15.040
	3.4. Tổng chi phí chưa gồm dự phòng	528.784
	3.5. Tổng chi phí, bao gồm dự phòng phí	578.395
C	**CÁC CHỈ SỐ**	
	DLI 1	
	• Năm 2013 - số đấu nối nước mới, hoạt động	-
	• Năm 2014 - số đấu nối nước mới, hoạt động	279
	• Năm 2015 - số đấu nối nước mới, hoạt động	3.832
	• Năm 2016 - số đấu nối nước mới, hoạt động	9.867
	• Năm 2017 - số đấu nối nước mới, hoạt động	26.400
	• Năm 2018 - số đấu nối nước mới, hoạt động	16.900
	• **Tổng cộng**	**57.278**
	DLI 2	
	• Năm 2013 - Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	1.807
	• Năm 2014 - Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	1.699
	• Năm 2015 - Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	3.440
	• Năm 2016 - Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	3.124
	• Năm 2017 - Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	3.890
	• Năm 2018 - Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	3.000
	• **Tổng cộng**	**16.960**
	DLI 3	
	• Năm 2013 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	-
	• Năm 2014 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	-
	• Năm 2015 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	-
	• Năm 2016 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	-
	• Năm 2017 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	55.150
	• Năm 2018 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	55.200
	• **Tổng cộng**	**110.350**
	DLI 4	
	• Năm 2013 - Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	5.847
	• Năm 2014 - Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	28.261
	• Năm 2015 - Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	0
	• Năm 2016 - Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	6.472
	• Năm 2017 - Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	118.100

• Năm 2018 - Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	36.800
• **Tổng cộng**	**195.480**
DLI 5	
• Năm 2016 - Số xã VSTX có TH, YT bền vững	1
• Năm 2017 - Số xã VSTX có TH, YT bền vững	4
• Năm 2018 - Số xã VSTX có TH, YT bền vững	1
• **Tổng cộng**	**6**
DLI 6	
• Năm 2013 - Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 2014 - Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 2015 - Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 2016 - Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 2017 - Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 2018 - Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
Mục tiêu giải ngân (USD)	
• Năm 2013	918.095
• Năm 2014	1.740.184
• Năm 2015	1.993.362
• Năm 2016	3.572.154
• Năm 2017	12.753.101
• Năm 2018	7.377.230
• Tổng cộng	**28.354.126**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HƯNG YÊN

PHỤ LỤC 2: HIỆN TRẠNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐẾN THÁNG 12/2017

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên huyện/xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Loại nhà tiêu								
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tự hoại	HVS	Thấm dội	HVS	hai ngăn	HVS	Chìm có ống thông hơi	HVS	Khác
1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG	**289.664**	**287.092**	**210.160**	**99%**	**72,6%**	**11.059**	**7.535**	**68%**	**198.618**	**198.882**	**6.287**	**-**	**75.051**	**10.390**	**3.223**	**-**	**6.258**
I	**Huyện Ân Thi**	**35.061**	**34.894**	**24.558**	**100%**	**70,0%**	**1.738**	**1.079**	**62%**	**22.942**	**22.942**	**789**	**-**	**9.834**	**1.528**	**708**	**-**	**631**
1	Xã Bắc Sơn	1.985	1.903	1.362	96%	68,6%	70	63	90,0	1.298	1.298	41	0	545	64	21	0	24
2	Xã Bãi Sậy	1.970	1.923	1.434	98%	72,8%	78	53	67,9	1.362	1.362	33	0	500	66	28	0	27
3	Xã Cẩm Ninh	1.369	1.369	990	100%	72,4%	56	34	60,7	909	909	51	0	383	77	20	0	25
4	Xã Đa Lộc	1.642	1.612	1.247	98%	75,9%	89	62	69,7	1.163	1.163	46	0	359	78	37	0	29
5	Xã Đặng Lễ	1.918	1.919	1.537	100%	80,1%	87	67	77,0	1.466	1.466	29	0	381	64	41	0	28
6	Xã Đào Dương	2.471	2.472	1.764	100%	71,4%	98	2	2,0	1.589	1.589	55	0	742	167	82	0	38
7	Xã Hạ Lễ	1.732	1.732	1.041	100%	60,1%	87	56	64,4	951	951	52	0	670	85	38	0	45
8	Hồ Tùng Mậu	3.513	3.514	2.575	100%	73,3%	67	48	71,6	2.535	2.535	56	0	777	29	94	0	100
9	Hoàng Hoa Thám	1.336	1.337	990	100%	74,1%	89	56	62,9	826	826	67	0	424	160	21	0	17
10	Xã Hồng Quang	1.109	1.110	938	100%	84,5%	152	76	50,0	938	938	20	0	22	0	25	0	15
11	Xã Hồng Vân	1.501	1.501	1.092	100%	72,7%	78	49	62,8	995	995	52	0	409	92	24	0	42
12	Xã Nguyễn Trãi	1.445	1.436	1.055	99%	73,0%	74	56	75,7	965	965	25	0	405	85	28	0	33
13	Xã Phù ủng	1.790	1.790	1.149	100%	64,2%	67	45	67,2	994	994	25	0	742	150	29	0	25
14	Xã Quảng Lãng	1.873	1.873	1.156	100%	61,7%	67	49	73,1	1.021	1.021	29	0	794	130	25	0	30
15	Xã Quang Vinh	1.603	1.603	1.219	100%	76,1%	155	86	55,5	1.219	1.219	15	0	45	0	21	0	20
16	Xã Tân Phúc	1.386	1.386	1.086	100%	78,4%	124	63	50,8	1.086	1.086	32	0	178	0	28	0	20
17	Xã Tiền Phong	1.181	1.182	846	100%	71,6%	68	45	66,2	775	775	51	0	312	67	35	0	25
18	Xã Vân Du	1.780	1.780	1.010	100%	56,8%	78	56	71,8	946	946	42	0	769	60	21	0	27
19	Xã Văn Nhuệ	1.282	1.282	827	100%	64,5%	56	41	73,2	746	746	32	0	461	77	30	0	31
20	Xã Xuân Trúc	2.175	2.170	1.240	100%	57,0%	98	72	73,5	1.158	1.158	36	0	916	77	60	0	30
II	**TP Hưng Yên**	**14.192**	**14.195**	**9.772**	**100%**	**68,9%**	**592**	**400**	**67,6**	**8.491**	**8.491**	**514**	**-**	**4.527**	**1.238**	**62**	**-**	**797**

STT	Tên huyện/xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Loại nhà tiêu								
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tự hoại	HVS	Thấm dội	HVS	hai ngăn	HVS	Chìm có ống thông hơi	HVS	Khác
1	Xã Bảo Khê	1.484	1.485	996	100%	67,1%	42	25	59,5	855	855	78	0	470	137	0	0	102
2	Xã Hồng Nam	1.000	1.000	753	100%	75,3%	31	20	64,5	658	658	87	0	179	92	0	0	90
3	Xã Liên Phương	2.101	2.101	1.429	100%	68,0%	74	51	68,9	1.064	1.064	69	0	841	359	0	0	156
4	Xã Quảng Châu	2.027	2.027	1.240	100%	61,2%	68	48	70,6	988	988	58	0	859	247	0	0	150
5	Xã Trung Nghĩa	2.140	2.140	1.332	100%	62,2%	79	60	75,9	1.259	1.259	78	0	695	67	0	0	138
6	Hùng Cường	1.219	1.219	880	100%	72,2%	78	56	71,8	808	808	16	0	374	68	17	0	21
7	Xã Phú Cường	1.416	1.416	1.148	100%	81,1%	70	45	64,3	1.041	1.041	17	0	346	102	7	0	25
8	Phương Chiểu	1.440	1.440	967	100%	67,2%	67	45	67,2	888	888	50	0	440	75	18	0	64
9	Xã Tân Hưng	1.366	1.366	1.026	100%	75,1%	83	50	60,2	930	930	61	0	323	91	20	0	51
III	**Huyện Khoái Châu**	**48.612**	**47.915**	**36.607**	**99%**	**75,3%**	**2.101**	**1.463**	**69,6**	**34.604**	**34.604**	**976**	**-**	**11.649**	**958**	**426**	**-**	**728**
1	Xã An Vĩ	2.119	2.101	1.431	99%	67,5%	72	46	63,9	1.369	1.369	49	0	650	56	36	0	26
2	Xã Bình Kiều	2.012	2.012	1.531	100%	76,1%	78	49	62,8	1.469	1.469	25	0	501	55	21	0	24
3	Xã Bình Minh	2.246	2.246	1.654	100%	73,7%	58	43	74,1	1.572	1.572	24	0	597	75	35	0	49
4	Xã Chí Tân	1.560	1.560	2.012	100%	129,0%	72	56	77,8	1.099	1.099	56	0	390	4	6	0	31
5	Xã Dạ Trạch	1.478	1.466	1.271	99%	86,0%	96	68	70,8	1.209	1.209	38	0	176	56	10	0	53
6	Xã Đại Hưng	1.775	1.776	1.290	100%	72,7%	95	70	73,7	1.290	1.290	70	0	230	0	15	0	15
7	Xã Đại Tập	2.080	2.080	1.598	100%	76,8%	236	147	62,3	1.598	1.598	25	0	472	0	8	0	17
8	Xã Dân Tiến	1.494	1.353	1.071	91%	71,7%	79	63	79,7	1.001	1.001	25	0	313	65	12	0	21
9	Xã Đông Kết	3.274	3.176	3.134	97%	95,7%	78	58	74,4	3.120	3.120	19	0	65	0	5	0	11
10	Xã Đông Ninh	1.249	1.244	989	100%	79,2%	76	49	64,5	932	932	19	0	208	53	67	0	35
11	Xã Đông Tảo	2.190	2.102	1.575	96%	71,9%	78	56	71,8	1.513	1.513	28	0	554	55	10	0	26
12	Xã Đồng Tiến	1.064	1.064	815	100%	76,6%	52	40	76,9	815	815	15	0	185	0	16	0	24
13	Xã Hàm Tử	1.797	1.797	1.360	100%	75,7%	78	68	87,2	1.299	1.299	39	0	431	55	11	0	42
14	Xã Hồng Tiến	2.387	2.377	1.762	100%	73,8%	78	56	71,8	1.707	1.707	51	0	614	47	3	0	35
15	Xã Liên Khê	2.387	2.377	1.657	100%	69,4%	89	68	76,4	1.604	1.604	37	0	731	46	9	0	29
16	Nhuế Dương	1.224	1.115	869	91%	71,0%	78	56	71,8	829	829	41	0	214	36	12	0	34

STT	Tên huyện/xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Loại nhà tiêu								
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tự hoại	HVS	Thấm dội	HVS	hai ngăn	HVS	Chìm có ống thông hơi	HVS	Khác
17	Xã Ông Đình	1.223	1.208	969	99%	79,3%	95	60	63,2	924	924	56	0	201	41	10	0	34
18	Xã Phùng Hưng	2.982	2.898	1.612	97%	54,1%	98	72	73,5	1.562	1.562	89	0	1.251	43	9	0	27
19	Xã Tân Châu	2.641	2.622	1.729	99%	65,5%	67	42	62,7	1.675	1.675	28	0	913	46	11	0	31
20	Xã Tân Dân	3.386	3.364	2.245	99%	66,3%	98	63	64,3	2.190	2.190	35	0	1.122	45	21	0	42
21	Xã Thành Công	1.737	1.719	1.231	99%	70,9%	74	58	78,4	1.178	1.178	38	0	456	48	39	0	32
22	Xã Thuần Hưng	2.000	1.991	1.537	100%	76,8%	92	60	65,2	1.490	1.490	25	0	451	40	21	0	31
23	Xã Tứ Dân	2.301	2.297	1.696	100%	73,7%	98	62	63,3	1.647	1.647	59	0	569	42	16	0	38
24	Xã Việt Hòa	2.007	1.969	1.569	98%	78,2%	86	53	61,6	1.512	1.512	85	0	355	50	23	0	21
IV	**Huyện Kim Động**	**28.509**	**28.364**	**21.426**	**99%**	**75,2%**	**1.291**	**948**	**73,4**	**20.208**	**20.208**	**310**	**-**	**7.676**	**1.149**	**153**	**-**	**403**
1	Xã Chính Nghĩa	1.873	1.840	1.083	98%	57,8%	93	69	74,2	1.020	1.020	15	0	800	58	6	0	24
2	Xã Đồng Thanh	1.639	1.630	1.199	99%	73,2%	76	48	63,2	1.111	1.111	19	0	486	83	8	0	28
3	Xã Đức Hợp	1.844	1.844	1.477	100%	80,1%	76	56	73,7	1.350	1.350	28	0	449	120	9	0	34
4	Xã Hiệp Cường	2.002	2.002	1.443	100%	72,1%	80	67	83,8	1.357	1.357	34	0	611	86	10	0	18
5	Xã Hùng An	1.624	1.610	1.246	99%	76,7%	89	68	76,4	1.155	1.155	15	0	415	85	12	0	35
6	Xã Mai Động	2.319	2.317	1.995	100%	86,0%	84	64	76,2	1.894	1.894	14	0	414	92	7	0	20
7	Xã Nghĩa Dân	1.714	1.714	1.230	100%	71,8%	73	53	72,6	1.127	1.127	16	0	558	98	6	0	31
8	Xã Ngọc Thanh	1.828	1.829	1.358	100%	74,3%	68	48	70,6	1.253	1.253	12	0	552	99	7	0	30
9	Xã Nhân La	1.064	1.042	980	98%	92,1%	54	34	63,0	878	878	16	0	137	98	9	0	16
10	Phạm Ngũ Lão	2.143	2.143	1.596	100%	74,5%	88	65	73,9	1.596	1.596	21	0	594	0	10	0	21
11	Xã Phú Thịnh	1.928	1.904	1.460	99%	75,8%	87	63	72,4	1.398	1.398	27	0	450	56	26	0	29
12	Xã Song Mai	1.873	1.831	1.262	98%	67,4%	78	56	71,8	1.163	1.163	14	0	651	93	7	0	21
13	Xã Thọ Vinh	1.844	1.845	1.308	100%	70,9%	88	64	72,7	1.204	1.204	24	0	606	98	9	0	27
14	Xã Toàn Thắng	1.904	1.905	1.386	100%	72,8%	90	66	73,3	1.386	1.386	15	0	526	0	15	0	20
15	Xã Vĩnh Xá	1.626	1.627	1.317	100%	81,0%	95	71	74,7	1.317	1.317	15	0	181	0	5	0	25
16	Xã Vũ Xá	1.283	1.283	1.087	100%	84,7%	72	56	77,8	999	999	25	0	246	83	7	0	24
V	**Huyện Mỹ Hào**	**22.889**	**22.602**	**16.693**	**99%**	**72,9%**	**747**	**486**	**65,1**	**15.902**	**15.802**	**425**	**-**	**6.149**	**455**	**188**	**-**	**419**

STT	Tên huyện/xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Loại nhà tiêu								
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tự hoại	HVS	Thấm dội	HVS	hai ngăn	HVS	Chìm có ống thông hơi	HVS	Khác
1	Xã Bạch Sam	1.569	1.569	1.172	100%	74,7%	57	41	71,9	1.098	1.098	34	0	420	69	17	0	22
2	Xã Cẩm Xá	2.811	2.772	1.941	99%	69,0%	87	65	74,7	1.608	1.508	31	0	1.402	46	15	0	27
3	Xã Dị Sử	2.737	2.737	2.133	100%	78,0%	25	15	60,0	2.025	2.025	42	0	678	99	9	0	21
4	Xã Dương Quang	1.923	1.922	1.240	100%	64,5%	56	34	60,7	1.199	1.199	29	0	669	36	11	0	40
5	Xã Hòa Phong	2.026	2.026	1.520	100%	75,0%	79	46	58,2	1.520	1.520	38	0	428	0	17	0	38
6	Xã Hưng Long	1.361	1.334	979	98%	72,0%	76	50	65,8	948	948	34	0	331	27	14	0	25
7	Xã Minh Đức	1.899	1.900	1.602	100%	84,3%	70	50	71,4	1.524	1.524	25	0	342	71	15	0	20
8	Xã Ngọc Lâm	1.505	1.505	1.130	100%	75,1%	95	50	52,6	1.130	1.130	27	0	233	0	13	0	42
9	Xã Nhân Hòa	2.282	2.082	1.560	91%	68,4%	45	32	71,1	1.517	1.517	46	0	491	36	21	0	36
10	Phan Đình Phùng	1.981	1.959	1.425	99%	71,9%	42	31	73,8	1.367	1.367	38	0	523	52	17	0	41
11	Phùng Chí Kiên	1.637	1.637	1.125	100%	68,7%	42	28	66,7	1.101	1.101	39	0	452	19	21	0	47
12	Xã Xuân Dục	1.159	1.159	865	100%	74,6%	73	44	60,3	865	865	42	0	180	0	18	0	60
VI	**Huyện Phù Cừ**	**24.873**	**24.341**	**18.135**	**98%**	**72,9%**	**1.047**	**723**	**69,1**	**16.864**	**16.864**	**618**	**-**	**6.145**	**1.197**	**237**	**-**	**620**
1	Xã Đình Cao	3.471	3.403	2.575	98%	74,2%	56	39	69,6	2.451	2.451	28	0	880	113	12	0	79
2	Đoàn Đào	2.596	2.514	1.613	97%	62,1%	78	57	73,1	1.514	1.514	45	0	921	92	24	0	45
3	Xã Minh Hoàng	2.527	2.527	1.770	100%	70,0%	58	35	60,3	1.661	1.661	48	0	781	101	18	0	54
4	Xã Minh Tân	1.607	1.608	1.147	100%	71,4%	45	34	75,6	1.045	1.045	47	0	490	97	9	0	39
5	Xã Minh Tiến	1.695	1.570	1.260	93%	74,3%	57	43	75,4	1.155	1.155	42	0	356	99	15	0	24
6	Xã Nguyên Hòa	1.416	1.416	1.039	100%	73,3%	45	34	75,6	952	952	54	0	374	82	21	0	35
7	Xã Nhật Quang	1.380	1.265	1.040	92%	75,4%	78	56	71,8	957	957	41	0	214	78	40	0	30
8	Phan Sào Nam	1.686	1.687	1.404	100%	83,3%	146	112	76,7	1.246	1.246	65	0	311	152	14	0	74
9	Quang Hưng	1.894	1.895	1.351	100%	71,3%	59	42	71,2	1.243	1.243	54	0	546	102	13	0	65
10	Xã Tam Đa	1.504	1.376	1.189	91%	79,1%	104	79	76,0	1.071	1.071	64	0	209	113	9	0	42
11	Xã Tiên Tiến	1.540	1.529	1.063	99%	69,0%	45	32	71,1	979	979	25	0	489	79	14	0	43
12	Xã Tống Phan	1.958	1.958	1.425	100%	72,8%	205	109	53,2	1.425	1.425	60	0	227	0	27	0	53
13	Xã Tống Trân	1.599	1.593	1.260	100%	78,8%	71	51	71,8	1.165	1.165	45	0	347	89	21	0	37



STT	Tên huyện/xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Loại nhà tiêu								
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tự hoại	HVS	Thấm dội	HVS	hai ngăn	HVS	Chìm có ống thông hơi	HVS	Khác
VII	**Huyện Tiên Lữ**	**24.846**	**24.590**	**18.067**	**99%**	**72,7%**	**1.060**	**726**	**68,5**	**17.219**	**17.219**	**613**	**-**	**5.820**	**950**	**261**	**-**	**533**
1	Xã An Viên	2.179	2.180	1.431	100%	65,7%	57	41	71,9	1.341	1.341	31	0	772	84	18	0	48
2	Cương Chính	2.323	2.324	1.360	100%	58,5%	78	56	71,8	1.375	1.375	52	0	451	79	25	0	53
3	Xã Dị Chế	1.939	1.782	1.157	92%	59,7%	51	34	66,7	1.122	1.122	26	0	606	30	17	0	36
4	Xã Đức Thắng	942	942	717	100%	76,1%	75	56	74,7	717	717	38	0	117	0	14	0	24
5	Xã Hải Triều	1.660	1.630	1.044	98%	62,9%	56	34	60,7	981	981	42	0	572	58	16	0	41
6	Xã Hoàng Hanh	802	802	671	100%	83,7%	64	45	70,3	634	634	15	0	164	34	10	0	10
7	Xã Hưng Đạo	1.790	1.783	1.351	100%	75,5%	78	54	69,2	1.281	1.281	41	0	436	64	25	0	25
8	Xã Lệ Xá	1.597	1.597	1.244	100%	77,9%	117	61	52,1	1.244	1.244	51	0	208	73	14	0	44
9	Minh Phương	1.540	1.519	1.206	99%	78,3%	66	46	69,7	1.104	1.104	42	0	344	97	26	0	24
10	Xã Ngô Quyền	1.498	1.489	1.229	99%	82,1%	76	52	68,4	1.146	1.146	50	0	246	78	30	0	38
11	Xã Nhật Tân	1.944	1.938	1.474	100%	75,8%	85	60	70,6	1.411	1.411	51	0	451	56	15	0	37
12	Xã Thiện Phiến	1.406	1.401	1.293	100%	91,9%	78	56	71,8	1.206	1.206	40	0	128	81	10	0	36
13	Xã Thủ Sỹ	2.136	2.131	1.321	100%	61,8%	78	56	71,8	1.253	1.253	34	0	813	62	13	0	47
14	Xã Thụy Lôi	1.682	1.679	1.421	100%	84,5%	45	32	71,1	1.334	1.334	52	0	264	81	14	0	38
15	Xã Trung Dũng	1.407	1.393	1.148	99%	81,6%	56	43	76,8	1.070	1.070	48	0	248	73	14	0	32
VIII	**Huyện Văn Giang**	**28.879**	**28.731**	**19.869**	**99%**	**68,8%**	**633**	**426**	**67,3**	**18.472**	**18.472**	**685**	**-**	**9.018**	**1.309**	**341**	**-**	**586**
1	Xã Cửu Cao	1.435	1.435	1.113	100%	77,6%	83	51	61,4	1.108	1.108	60	0	197	0	25	0	40
2	Xã Liên Nghĩa	2.482	2.465	1.575	99%	63,4%	67	48	71,6	1.420	1.420	69	0	932	148	24	0	54
3	Xã Long Hưng	4.499	4.500	3.450	100%	76,7%	77	55	71,4	3.267	3.267	73	0	1.086	168	50	0	86
4	Xã Mễ Sở	3.638	3.525	2.027	97%	55,7%	36	25	69,4	1.894	1.894	75	0	1.511	124	19	0	75
5	Xã Nghĩa Trụ	2.941	2.941	1.837	100%	62,5%	78	54	69,2	1.716	1.716	69	0	1.135	113	17	0	45
6	Xã Phụng Công	1.603	1.603	1.230	100%	76,8%	30	21	70,0	1.083	1.083	61	0	412	142	21	0	48
7	Xã Tân Tiến	3.919	3.920	2.552	100%	65,1%	89	56	62,9	2.355	2.355	52	0	1.461	186	36	0	70
8	Xã Thắng Lợi	2.918	2.919	1.828	100%	62,6%	36	23	63,9	1.608	1.608	87	0	1.160	212	32	0	72
9	Xã Vĩnh Khúc	3.054	3.055	2.575	100%	84,3%	98	67	68,4	2.455	2.455	76	0	460	109	52	0	54

STT	Tên huyện/xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Loại nhà tiêu								
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tự hoại	HVS	Thấm dội	HVS	hai ngăn	HVS	Chìm có ống thông hơi	HVS	Khác
10	Xã Xuân Quan	2.391	2.367	1.680	99%	70,3%	39	26	66,7	1.566	1.566	63	0	664	107	65	0	42
IX	**Huyện Văn Lâm**	**24.951**	**24.921**	**17.759**	**100%**	**71,2%**	**597**	**411**	**68,8**	**16.926**	**16.926**	**443**	**-**	**6.563**	**821**	**401**	**-**	**713**
1	Xã Chỉ Đạo	2.052	2.051	1.427	100%	69,5%	63	44	69,8	1.346	1.346	52	0	552	75	42	0	87
2	Xã Đại Đồng	2.000	1.992	1.451	100%	72,6%	68	45	66,2	1.322	1.322	46	0	542	123	40	0	69
3	Xã Đình Dù	3.513	3.513	2.195	100%	62,5%	68	52	76,5	2.033	2.033	35	0	1.377	152	38	0	79
4	Xã Lạc Đạo	3.746	3.734	2.544	100%	67,9%	58	39	67,2	2.437	2.437	61	0	1.144	96	45	0	98
5	Xã Lạc Hồng	2.664	2.664	1.944	100%	73,0%	67	44	65,7	1.837	1.837	51	0	694	98	47	0	72
6	Xã Lương Tài	1.982	1.982	1.446	100%	73,0%	74	50	67,6	1.400	1.400	32	0	407	90	41	0	90
7	Xã Minh Hải	2.319	2.319	1.670	100%	72,0%	92	61	66,3	1.670	1.670	30	0	495	0	25	0	30
8	Xã Tân Quang	2.564	2.564	1.980	100%	77,2%	6	4	66,7	1.980	1.980	41	0	440	0	37	0	22
9	Xã Trưng Trắc	2.009	2.009	1.569	100%	78,1%	23	16	69,6	1.473	1.473	40	0	407	89	41	0	76
10	Xã Việt Hưng	2.103	2.094	1.533	100%	72,9%	78	56	71,8	1.428	1.428	55	0	505	98	45	0	90
X	**Huyện Yên Mỹ**	**36.852**	**36.537**	**27.273**	**99%**	**74,0%**	**1.253**	**873**	**69,7**	**26.990**	**27.354**	**914**	**-**	**7.670**	**785**	**446**	**-**	**828**
1	Xã Đồng Than	3.470	3.373	2.573	97%	74,2%	56	39	69,6	2.617	2.617	42	0	630	45	45	0	86
2	Xã Giai Phạm	1.459	1.459	1.165	100%	79,9%	72	61	84,7	1.165	1.165	20	0	221	0	15	0	20
3	Xã Hoàn Long	2.105	2.083	1.331	99%	63,2%	92	58	63,0	1.276	1.276	42	0	709	49	34	0	51
4	Xã Liêu Xá	2.407	2.407	1.843	100%	76,6%	181	152	84,0	1.843	1.843	48	0	470	0	27	0	54
5	Lý Thường Kiệt	3.211	3.161	2.780	98%	86,6%	98	68	69,4	2.880	2.880	61	0	315	88	19	0	30
6	Xã Minh Châu	1.206	1.206	905	100%	75,0%	57	30	52,6	905	905	60	0	189	0	22	0	41
7	Xã Nghĩa Hiệp	1.621	1.622	1.189	100%	73,3%	73	45	61,6	1.189	1.189	42	0	235	0	22	0	51
8	Xã Ngọc Long	1.546	1.547	1.091	100%	70,5%	5	3	60,0	1.021	1.021	86	0	352	65	28	0	81
9	Xã Tân Lập	2.222	2.218	1.444	100%	65,0%	68	49	72,1	1.381	1.381	48	0	733	57	26	0	61
10	Xã Tân Việt	2.469	2.470	1.575	100%	63,8%	83	53	63,9	1.595	1.959	93	0	546	73	61	0	63
11	Xã Thanh Long	1.647	1.612	1.129	98%	68,6%	87	58	66,7	1.053	1.053	58	0	446	71	25	0	52
12	Xã Trung Hòa	3.583	3.576	2.557	100%	71,4%	72	50	69,4	2.463	2.463	64	0	1.014	83	21	0	63
13	Xã Trung Hưng	2.657	2.657	2.022	100%	76,1%	67	45	67,2	1.944	1.944	63	0	615	69	21	0	51

STT	Tên huyện/xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Loại nhà tiêu								
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tự hoại	HVS	Thấm dội	HVS	hai ngăn	HVS	Chìm có ống thông hơi	HVS	Khác
14	Xã Việt Cường	1.546	1.535	1.091	99%	70,5%	63	40	63,5	1.136	1.136	47	0	305	50	26	0	42
15	Xã Yên Hòa	2.428	2.399	1.901	99%	78,3%	52	40	76,9	1.823	1.823	75	0	457	70	20	0	57
16	Xã Yên Phú	3.274	3.212	2.676	98%	81,7%	127	82	64,6	2.699	2.699	65	0	433	65	34	0	25
		289.664	**287.092**	**210.160**	**99%**	**72,6%**	**11.059**	**7.535**	**68,1**	**198.618**	**198.882**	**6.287**	-	**75.051**	**10.390**	**3.223**	-	**6.258**

PHỤ LỤC 3: SỐ XÃ ĐẠT "VỆ SINH TOÀN XÃ" TÍNH TỚI NGÀY 31/12/2017

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Huyện	Xã	Số trường học	Số trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm y tế xã	Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	Dân số xã	Số hộ	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu
1	Văn Lâm	Đình Dù	3	3	100%	1	1	100%	7.008	1.980	1.415	71,46	1.980	100
2	Văn Lâm	Lạc Hồng	3	3	100%	1	1	100%	7.842	2.701	1.935	71,64	2.701	100
3	Văn Lâm	Lương Tài	3	3	100%	1	1	100%	7.867	1.912	1.340	70,08	1.912	100
4	Văn Lâm	Trưng Trắc	3	3	100%	1	1	100%	7.428	2.037	1.785	87,63	2.037	100
5	Văn Lâm	Tân Quang	3	3	100%	1	1	100%	9.549	2.600	1.950	75,00	2.600	100
6	Văn Lâm	Minh Hải	3	3	100%	1	1	100%	10.396	2.352	1.640	69,73	2.352	100
7	Mỹ Hào	Bạch Sam	3	3	100%	1	1	100%	5.799	1.591	1.167	73,35	1.591	100
8	Mỹ Hào	Xã Dị Sử	3	3	100%	1	1	100%	9.811	2.775	2.124	76,54	2.775	100
9	Mỹ Hào	Xã Minh Đức	3	3	100%	1	1	100%	5.358	1.926	1.595	82,81	1.926	100
10	Mỹ Hào	Hòa Phong	3	3	100%	1	1	100%	8.478	2.045	1.390	67,97	2.045	100
11	Mỹ Hào	Xuân Dục	3	3	100%	1	1	100%	4.758	1.175	825	70,21	1.175	100
12	Mỹ Hào	Ngọc Lâm	3	3	100%	1	1	100%	5.548	1.526	1.100	72,08	1.526	100
13	Mỹ Hào	Hưng Long	3	3	100%	1	1	100%	3.469	952	708	74,37	952	100
14	Văn Giang	Phụng Công	3	3	100%	1	1	100%	6.336	1.625	1.344	82,71	1.625	100
15	Văn Giang	Cửu Cao	3	3	100%	1	1	100%	6.472	1.455	1.078	74,09	1.455	100
16	Khoái Châu	Đại Hưng	3	3	100%	1	1	100%	8.150	1.800	1.260	70,00	1.800	100
17	Khoái Châu	Đồng Tiến	3	3	100%	1	1	100%	6.012	1.079	745	69,05	1.079	100
18	Khoái Châu	Bình Minh	3	3	100%	1	1	100%	7.473	2.277	1.649	72,42	2.277	100
19	Khoái Châu	Xã Dân Tiến	3	3	100%	1	1	100%	6.949	1.372	988	72,01	1.372	100
20	Kim Động	Đức Hợp	3	3	100%	1	1	100%	7.011	1.870	1.470	78,61	1.870	100
21	Kim Động	Ngọc Thanh	3	3	100%	1	1	100%	6.120	1.854	1.401	75,57	1.854	100

TT	Huyện	Xã	Số trường học	Số trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm y tế xã	Số tram y tế có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	Dân số xã	Số hộ	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu
22	Kim Động	Hiệp Cường	3	3	100%	1	1	100%	7.198	2.030	1.443	71,08	2.030	100
23	Kim Động	Ngũ Lão	3	3	100%	1	1	100%	7.369	1.297	916	70,62	1.297	100
24	Kim Động	Toàn Thắng	3	3	100%	1	1	100%	8.821	1.931	1.356	70,22	1.931	100
25	Kim Động	Vĩnh Xá	3	3	100%	1	1	100%	6.485	1.649	1.287	78,05	1.649	100
26	TP Hưng Yên	Phú Cường	3	3	100%	1	1	100%	5.612	1.436	1.143	79,60	1.436	100
27	Phù Cừ	Nguyên Hoà	3	3	100%	1	1	100%	4.135	1.436	1.215	84,61	1.436	100
28	Phù Cừ	Tiên Tiến	3	3	100%	1	1	100%	3.000	908	645	71,04	908	100
29	Phù Cừ	Minh Tân	3	3	100%	1	1	100%	4.633	1.630	1.142	70,06	1.630	100
30	Phù Cừ	Phan Sào Nam	3	3	100%	1	1	100%	4.698	1.710	1.198	70,06	1.710	100
31	Phù Cừ	Quang Hưng	3	3	100%	1	1	100%	5.847	1.921	1.345	70,02	1.921	100
32	Yên Mỹ	Minh Châu	3	3	100%	1	1	100%	4.585	1.223	856	69,99	1.223	100
33	Yên Mỹ	Nghĩa Hiệp	3	3	100%	1	1	100%	6.435	1.644	1.159	70,50	1.644	100
34	Yên Mỹ	Trung Hưng	3	3	100%	1	1	100%	7.856	2.021	1.354	67,00	2.021	100
35	Yên Mỹ	Giai Phạm	3	3	100%	1	1	100%	6.610	1.479	1.159	78,36	1.479	100
36	Tiên Lữ	Lệ Xá	3	3	100%	1	1	100%	6.543	1.619	1.214	74,98	1.619	100
37	Ân Thi	Hồng Quang	3	3	100%	1	1	100%	3.769	1.125	908	80,71	1.125	100



PHỤ LỤC 4: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN HẾT THÁNG 12/2017

(Kèm theo Kế hoạch số 133/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người dân sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**1.024.177**	**45.387**	**952.108**	**93,0**	**38.315**	**84,4**	**184.367**	**169.100**	**32.568**	**601.996**	**99.274**	**5.747**	**353.417**
I	**Huyện Ân Thi**	**121.332**	**8.587**	**102.693**	**84,6**	**6.749**	**78,6**	**21.537**	**17.337**	**5.736**	**61.720**	**11.597**	**1.012**	**41.284**
1	Bắc Sơn	7.926	561	7.549	95,2	501	89,3	1.407	1.391	426	4.952	758	75	2.697
2	Bãi Sậy	7.126	504	5.342	75,0	363	72,0	1.265	876	309	3.118	681	54	2.425
3	Cẩm Ninh	4.311	305	3.445	79,9	226	74,0	765	556	192	1.979	412	34	1.467
4	Đa Lộc	5.254	372	4.086	77,8	268	72,0	933	646	228	2.298	502	40	1.788
5	Đặng Lễ	6.034	427	4.693	77,8	307	72,0	1.071	741	261	2.640	577	46	2.053
6	Đào Dương	8.976	635	8.093	90,2	530	83,5	1.593	1.415	451	5.039	858	80	3.054
7	Hạ Lễ	4.696	332	3.652	77,8	239	72,0	833	577	203	2.054	449	36	1.598
8	Hồ Tùng Mậu	7.884	558	6.920	87,8	453	81,3	1.399	1.190	385	4.237	754	68	2.682
9	Hoàng Hoa Thám	5.504	390	4.281	77,8	280	72,0	977	676	238	2.408	526	42	1.873
10	Xã Hồng Quang	4.022	285	3.500	87,0	254	89,3	714	706	216	2.513	384	38	1.368
11	Xã Hồng Vân	5.025	356	4.848	96,5	318	89,3	892	882	270	3.138	480	48	1.710
12	Xã Nguyễn Trãi	5.547	393	4.528	81,6	297	75,6	985	742	252	2.640	530	44	1.888
13	Xã Phù ủng	8.252	584	7.603	92,1	498	85,3	1.465	1.347	423	4.795	789	75	2.808
14	Xã Quảng Lãng	6.614	468	5.559	84,0	364	77,8	1.174	929	310	3.309	632	55	2.251
15	Xã Quang Vinh	5.840	413	4.851	83,1	318	76,9	1.037	804	270	2.864	558	48	1.987
16	Xã Tân Phúc	3.406	241	3.287	96,5	215	89,3	605	598	183	2.128	326	32	1.159
17	Xã Tiền Phong	4.309	305	3.351	77,8	220	72,0	765	530	187	1.885	412	33	1.466
18	Xã Vân Du	7.162	507	6.151	85,9	403	79,5	1.271	1.043	343	3.714	685	60	2.437
19	Xã Văn Nhuệ	4.925	349	4.205	85,4	251	72,1	874	606	214	2.159	471	38	1.676
20	Xã Xuân Trúc	8.518	603	6.749	79,2	442	73,3	1.512	1.082	376	3.850	814	66	2.898
II	**TP Hưng Yên**	**59.726**	**1.615**	**54.744**	**91,7**	**1.335**	**82,6**	**10.590**	**9.260**	**1.135**	**32.965**	**5.702**	**200**	**20.301**
1	Xã Bảo Khê	5.892	159	5.500	93,4	128	80,2	1.045	870	109	3.098	563	19	2.003



TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người dân sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
2	Xã Hồng Nam	4.012	109	3.668	91,4	92	84,7	711	647	78	2.305	383	14	1.364
3	Xã Liên Phương	8.103	219	7.847	96,8	197	89,7	1.437	1.431	167	5.093	774	30	2.754
4	Xã Quảng Châu	8.421	228	8.034	95,4	201	88,4	1.493	1.453	171	5.172	804	30	2.862
5	Xã Trung Nghĩa	8.809	238	8.531	96,8	214	89,7	1.562	1.555	182	5.536	841	32	2.994
6	Xã Hùng Cường	4.393	119	3.850	87,6	86	72,0	779	539	73	1.920	419	13	1.493
7	Xã Phú Cường	6.242	169	5.200	83,3	122	72,0	1.107	766	103	2.728	596	18	2.122
8	Xã Hoàng Hanh	3.481	94	3.353	96,3	84	89,3	617	610	71	2.170	332	13	1.183
9	Xã Phương Chiểu	5.418	147	4.500	83,1	106	72,0	961	665	90	2.368	517	16	1.841
10	Xã Tân Hưng	4.955	134	4.260	86,0	107	79,7	879	724	91	2.576	473	16	1.684
III	**Huyện Khoái Châ**	**177.910**	**9.270**	**171.168**	**96,2**	**8.081**	**87,2**	**32.217**	**30.663**	**6.869**	**109.159**	**17.348**	**1.212**	**61.758**
1	Xã An Vĩ	6.627	345	6.538	98,7	309	89,5	1.200	1.190	263	4.238	646	46	2.300
2	Xã Bình Kiều	6.968	363	6.638	95,3	314	86,4	1.262	1.185	267	4.219	679	47	2.419
3	Xã Bình Minh	7.853	409	7.153	91,1	338	82,7	1.422	1.244	287	4.427	766	51	2.726
4	Xã Chí Tân	5.900	307	5.807	98,4	275	89,3	1.068	1.056	233	3.759	575	41	2.048
5	Xã Dạ Trạch	5.525	288	5.443	98,5	257	89,4	1.000	990	219	3.525	539	39	1.918
6	Xã Đại Hưng	7.265	379	7.168	98,7	339	89,5	1.316	1.305	288	4.646	708	51	2.522
7	Xã Đại Tập	7.202	375	7.106	98,7	336	89,5	1.304	1.294	286	4.605	702	50	2.500
8	Xã Dân Tiến	7.376	384	7.273	98,6	344	89,5	1.336	1.324	292	4.713	719	52	2.560
9	Xã Đông Kết	9.445	492	9.064	96,0	429	87,1	1.710	1.625	364	5.785	921	64	3.279
10	Xã Đông Ninh	4.912	256	4.677	95,2	221	86,4	890	835	188	2.972	479	33	1.705
11	Xã Đông Tảo	7.783	405	7.070	90,8	334	82,4	1.409	1.227	284	4.368	759	50	2.702
12	Xã Đồng Tiến	5.096	266	4.998	98,1	236	89,0	923	907	201	3.229	497	35	1.769
13	Xã Hàm Tử	7.128	371	6.903	96,8	326	87,9	1.291	1.244	277	4.429	695	49	2.474
14	Xã Hồng Tiến	9.275	483	8.299	89,5	392	81,2	1.680	1.427	334	5.079	904	59	3.220
15	Xã Liên Khê	6.341	330	6.162	97,2	291	88,2	1.148	1.112	248	3.960	618	44	2.201
16	Xã Nhuế Dương	4.573	238	4.506	98,6	213	89,4	828	820	181	2.919	446	32	1.587
17	Xã Ông Đình	4.602	240	4.527	98,4	202	84,3	833	752	172	2.678	449	30	1.597
18	Xã Phùng Hưng	10.535	549	10.123	96,1	479	87,2	1.908	1.816	407	6.466	1.027	72	3.657

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người dân sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
19	Xã Tân Châu	9.694	505	9.561	98,6	452	89,5	1.755	1.741	384	6.196	945	68	3.365
20	Xã Tân Dân	13.218	689	13.041	98,7	617	89,5	2.394	2.374	524	8.453	1.289	92	4.588
21	Xã Thành Công	6.189	322	6.106	98,7	289	89,5	1.121	1.112	245	3.957	603	43	2.148
22	Xã Thuần Hưng	8.122	423	7.691	94,7	364	85,9	1.471	1.368	309	4.871	792	55	2.819
23	Xã Tứ Dân	9.517	496	8.644	90,8	409	82,4	1.723	1.500	347	5.340	928	61	3.304
24	Xã Việt Hòa	6.764	352	6.673	98,7	316	89,5	1.225	1.215	268	4.325	660	47	2.348
IV	**Huyện Kim Động**	**104.538**	**4.562**	**97.605**	**93,4**	**3.806**	**83,4**	**18.894**	**16.771**	**3.235**	**59.706**	**10.174**	**571**	**36.219**
1	Xã Chính Nghĩa	6.748	294	6.457	95,7	256	87,0	1.220	1.157	218	4.119	657	38	2.338
2	Xã Đồng Thanh	5.929	259	5.289	89,2	210	81,1	1.072	909	178	3.235	577	31	2.054
3	Xã Đức Hợp	7.843	342	6.720	85,7	267	77,9	1.418	1.124	227	4.002	763	40	2.717
4	Xã Hiệp Cường	7.767	339	7.187	92,5	285	84,1	1.404	1.263	242	4.496	756	43	2.691
5	Xã Hùng An	6.321	276	5.785	91,5	199	72,0	1.142	791	169	2.816	615	30	2.190
6	Xã Mai Động	5.628	246	5.547	98,6	220	89,6	1.017	1.010	187	3.597	548	33	1.950
7	Xã Nghĩa Dân	5.685	248	5.603	98,6	222	89,6	1.028	1.021	189	3.633	553	33	1.970
8	Xã Ngọc Thanh	6.573	287	6.478	98,6	257	89,6	1.188	1.180	218	4.201	640	39	2.277
9	Xã Nhân La	3.313	145	2.857	86,2	104	72,0	599	415	88	1.476	322	16	1.148
10	Phạm Ngũ Lão	7.860	343	7.746	98,6	307	89,6	1.421	1.411	261	5.023	765	46	2.723
11	Xã Phú Thịnh	6.105	266	5.502	90,1	192	72,0	1.103	764	163	2.719	594	29	2.115
12	Xã Song Mai	6.512	284	6.418	98,5	255	89,6	1.177	1.169	216	4.161	634	38	2.256
13	Xã Thọ Vinh	6.660	291	6.564	98,6	260	89,6	1.204	1.196	221	4.256	648	39	2.308
14	Xã Toàn Thắng	9.699	423	9.195	94,8	365	86,2	1.753	1.639	310	5.835	944	55	3.360
15	Xã Vĩnh Xá	7.020	306	6.110	87,0	242	79,1	1.269	1.033	206	3.678	683	36	2.432
16	Xã Vũ Xá	4.875	213	4.147	85,1	165	77,4	881	691	140	2.458	474	25	1.689
V	**Huyện Mỹ Hào**	**85.441**	**2.840**	**82.522**	**96,6**	**2.546**	**89,6**	**15.126**	**15.035**	**2.164**	**53.526**	**8.145**	**382**	**28.996**
1	Xã Bạch Sam	7.034	234	6.797	96,6	210	89,7	1.245	1.239	178	4.410	671	31	2.387
2	Xã Cẩm Xá	10.183	339	9.840	96,6	304	89,7	1.803	1.793	258	6.384	971	46	3.456
3	Xã Dị Sử	11.203	372	10.786	96,3	333	89,4	1.983	1.962	283	6.984	1.068	50	3.802
4	Dương Quang	7.406	246	7.157	96,6	221	89,7	1.311	1.304	188	4.643	706	33	2.513

TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người dân sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
5	Xã Hòa Phong	7.410	246	7.161	96,6	221	89,7	1.312	1.305	188	4.646	706	33	2.515
6	Xã Hưng Long	3.948	131	3.815	96,6	118	89,7	699	695	100	2.475	376	18	1.340
7	Xã Minh Đức	5.869	195	5.671	96,6	175	89,7	1.039	1.033	149	3.679	559	26	1.992
8	Xã Ngọc Lâm	5.374	179	5.193	96,6	160	89,7	951	946	136	3.369	512	24	1.824
9	Xã Nhân Hòa	9.193	306	8.883	96,6	274	89,7	1.627	1.619	233	5.763	876	41	3.120
10	Phan Đình Phùng	8.009	266	7.740	96,6	239	89,7	1.418	1.411	203	5.021	764	36	2.718
11	Phùng Chí Kiên	5.517	183	5.331	96,6	165	89,7	977	972	140	3.459	526	25	1.872
12	Xã Xuân Dục	4.294	143	4.149	96,6	128	89,7	760	756	109	2.692	409	19	1.457
VI	**Huyện Phù Cừ**	**73.262**	**4.067**	**65.764**	**89,8**	**3.508**	**86,3**	**13.636**	**12.765**	**2.982**	**45.443**	**7.342**	**526**	**26.139**
1	Xã Đình Cao	9.440	524	8.563	90,7	469	89,4	1.757	1.740	398	6.195	946	70	3.368
2	Xã Đoàn Đào	8.709	483	8.654	99,4	424	87,7	1.621	1.558	360	5.546	873	64	3.107
3	Xã Minh Hoàng	4.727	262	3.855	81,6	189	72,0	880	609	161	2.168	474	28	1.686
4	Xã Minh Tân	4.827	268	4.796	99,4	235	87,7	898	863	200	3.074	484	35	1.722
5	Xã Minh Tiến	4.974	276	4.043	81,3	247	89,5	926	918	210	3.268	499	37	1.775
6	Xã Nguyên Hòa	4.414	245	4.215	95,5	219	89,3	822	812	186	2.891	442	33	1.575
7	Xã Nhật Quang	4.924	273	4.261	86,5	209	76,4	916	704	178	2.505	493	31	1.757
8	Phan Sào Nam	4.762	264	3.828	80,4	237	89,5	886	879	201	3.129	477	35	1.699
9	Xã Quang Hưng	6.363	353	6.155	96,7	302	85,4	1.184	1.091	256	3.885	638	45	2.270
10	Xã Tam Đa	4.374	243	3.858	88,2	217	89,5	814	807	185	2.874	438	33	1.561
11	Xã Tiên Tiến	3.135	174	2.753	87,8	135	77,5	584	459	115	1.635	314	20	1.119
12	Xã Tống Phan	6.622	368	5.714	86,3	329	89,5	1.233	1.222	280	4.351	664	49	2.363
13	Xã Tống Trân	5.991	333	5.069	84,6	297	89,3	1.115	1.102	252	3.922	600	45	2.137
VII	**Huyện Tiên Lữ**	**81.817**	**4.316**	**75.640**	**92,5**	**3.522**	**81,6**	**14.918**	**12.777**	**2.994**	**45.486**	**8.033**	**528**	**28.596**
1	Xã An Viên	7.764	410	7.712	99,3	367	89,5	1.416	1.404	312	4.998	762	55	2.713
2	Xã Cương Chính	6.505	343	5.597	86,0	247	72,0	1.186	821	210	2.923	639	37	2.274
3	Xã Dị Chế	7.070	373	6.056	85,7	269	72,0	1.289	892	228	3.177	694	40	2.471
4	Xã Đức Thắng	3.084	163	3.063	99,3	146	89,5	562	558	124	1.986	303	22	1.078
5	Xã Hải Triều	5.253	277	5.023	95,6	218	78,8	958	775	186	2.758	516	33	1.836

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người dân sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
6	Xã Hưng Đạo	6.071	320	5.713	94,1	272	84,8	1.107	1.009	231	3.591	596	41	2.122
7	Xã Lệ Xá	6.240	329	5.115	82,0	243	73,9	1.138	824	207	2.934	613	36	2.181
8	Xã Minh Phương	3.573	188	3.235	90,5	154	81,6	651	558	131	1.986	351	23	1.249
9	Xã Ngô Quyền	5.027	265	4.523	90,0	200	75,3	917	687	170	2.446	494	30	1.757
10	Xã Nhật Tân	6.958	367	6.436	92,5	306	83,4	1.269	1.125	260	4.004	683	46	2.432
11	Xã Thiện Phiến	6.442	340	6.399	99,3	304	89,5	1.175	1.165	259	4.148	632	46	2.252
12	Xã Thủ Sỹ	7.115	375	6.632	93,2	315	84,0	1.297	1.164	268	4.145	699	47	2.487
13	Xã Thụy Lôi	5.744	303	5.354	93,2	255	84,0	1.047	940	216	3.346	564	38	2.008
14	Xã Trung Dũng	4.970	262	4.781	96,2	227	86,7	906	855	193	3.044	488	34	1.737
VII	**Huyện Văn Giang**	**93.151**	**2.030**	**87.262**	**93,7**	**1.779**	**87,6**	**17.621**	**16.906**	**1.512**	**60.184**	**9.488**	**267**	**33.778**
1	Xã Cửu Cao	6.060	132	5.266	86,9	119	89,8	1.146	1.143	101	4.068	617	18	2.198
2	Xã Liên Nghĩa	8.877	193	8.147	91,8	173	89,5	1.679	1.665	147	5.928	904	26	3.219
3	Xã Long Hưng	12.437	271	11.858	95,3	243	89,8	2.353	2.345	207	8.348	1.267	37	4.510
4	Xã Mễ Sở	10.051	219	8.949	89,0	169	77,3	1.901	1.490	144	5.304	1.024	25	3.645
5	Xã Nghĩa Trụ	9.349	204	8.666	92,7	183	89,8	1.769	1.763	156	6.276	952	27	3.390
6	Xã Phụng Công	7.087	154	6.327	89,3	139	89,8	1.341	1.336	118	4.757	722	21	2.570
7	Xã Tân Tiến	12.608	275	12.035	95,5	247	89,8	2.385	2.377	210	8.463	1.284	37	4.572
8	Xã Thắng Lợi	7.000	153	6.537	93,4	137	89,8	1.324	1.320	116	4.699	713	21	2.538
9	Xã Vĩnh Khúc	11.861	258	11.730	98,9	222	85,9	2.244	2.087	189	7.428	1.208	33	4.301
10	Xã Xuân Quan	7.821	170	7.748	99,1	147	86,1	1.479	1.380	125	4.912	797	22	2.836
IX	**Huyện Văn Lâm**	**101.406**	**2.561**	**94.017**	**92,7**	**2.271**	**88,7**	**17.325**	**16.940**	**1.931**	**60.307**	**9.329**	**341**	**33.210**
1	Xã Chỉ Đạo	8.845	223	8.254	93,3	200	89,8	1.511	1.505	170	5.357	814	30	2.897
2	Xã Đại Đồng	10.726	271	10.009	93,3	243	89,8	1.832	1.825	207	6.497	987	36	3.513
3	Xã Đình Dù	8.019	203	7.448	92,9	181	89,3	1.370	1.355	154	4.822	738	27	2.626
4	Xã Lạc Đạo	15.941	403	14.876	93,3	361	89,8	2.724	2.712	307	9.655	1.467	54	5.221
5	Xã Lạc Hồng	10.244	259	9.559	93,3	232	89,8	1.750	1.743	197	6.204	942	35	3.355
6	Xã Lương Tài	9.156	231	8.544	93,3	208	89,8	1.564	1.558	176	5.546	842	31	2.999
7	Xã Minh Hải	10.198	258	9.516	93,3	231	89,8	1.742	1.735	196	6.176	938	35	3.340



TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người dân sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
8	Xã Tân Quang	9.710	245	9.061	93,3	220	89,8	1.659	1.652	187	5.881	893	33	3.180
9	Xã Trưng Trắc	8.748	221	8.163	93,3	198	89,8	1.495	1.488	169	5.298	805	30	2.865
10	Xã Việt Hưng	9.820	248	8.585	87,4	196	79,2	1.678	1.368	167	4.869	903	29	3.216
X	**Huyện Yên Mỹ**	**125.594**	**5.539**	**120.692**	**96,1**	**4.718**	**1361,8**	**22.502**	**20.646**	**4.010**	**73.501**	**12.116**	**708**	**43.135**
1	Xã Đồng Than	10.551	465	10.000	94,8	405	86,9	1.890	1.791	344	6.376	1.018	61	3.624
2	Xã Giai Phạm	7.124	314	6.857	96,3	263	83,6	1.276	1.136	223	4.044	687	39	2.447
3	Xã Hoàn Long	7.343	324	7.173	97,7	290	89,6	1.316	1.307	247	4.651	708	44	2.522
4	Xã Liêu Xá	9.579	422	9.053	94,5	325	76,9	1.716	1.332	276	4.742	924	49	3.290
5	Lý Thường Kiệt	6.158	272	5.915	96,0	201	74,1	1.103	803	171	2.860	594	30	2.115
6	Xã Minh Châu	4.737	209	4.520	95,4	169	81,0	849	718	144	2.556	457	25	1.627
7	Xã Nghĩa Hiệp	5.767	254	5.633	97,7	228	89,6	1.033	1.026	194	3.653	556	34	1.981
8	Xã Ngọc Long	5.900	260	5.764	97,7	233	89,6	1.057	1.050	198	3.737	569	35	2.026
9	Xã Tân Lập	8.721	385	8.519	97,7	345	89,6	1.562	1.552	293	5.524	841	52	2.995
10	Xã Tân Việt	8.161	360	7.972	97,7	322	89,6	1.462	1.452	274	5.169	787	48	2.803
11	Xã Thanh Long	9.079	400	8.532	94,0	317	79,2	1.627	1.325	269	4.719	876	48	3.118
12	Xã Trung Hòa	13.170	581	12.178	92,5	493	84,8	2.360	2.150	419	7.655	1.271	74	4.523
13	Xã Trung Hưng	6.769	299	6.613	97,7	267	89,6	1.213	1.204	227	4.288	653	40	2.325
14	Xã Việt Cường	3.434	151	3.268	95,2	124	81,9	615	530	105	1.888	331	19	1.180
15	Xã Yên Hòa	6.342	280	6.195	97,7	251	89,6	1.136	1.128	213	4.017	612	38	2.178
16	Xã Yên Phú	12.758	563	12.500	98,0	486	86,3	2.286	2.141	413	7.622	1.231	73	4.382
	TỔNG	**1.024.177**	**45.387**	**952.108**	**93,0**	**38.315**	**84,4**	**184.367**	**169.100**	**32.568**	**601.996**	**99.274**	**5.747**	**353.417**

PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG ĐÃ XÂY DỰNG

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Huyện	Xã	Thôn/Tên công trình cấp nước	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m3/ng)	Công suất khai thác (m3/ng)	Số hộ được cấp nước theo thiết kế	Số người được cấp nước theo thiết kế	Số hộ đấu nối thực tế	Số người sử dụng nước thực tế	Số đồng hồ nước được lắp đặt	Sản lượng nước sản xuất bình quân 01 tháng (m3)	Sản lượng nước thương phẩm (m3)	Tỷ lệ thất thoát nước	Giá bán nước (đồng/m3)	Số tiền thu từ bán nước bình quân 01 tháng (nghìn đồng)	Các khoản chi phí bình quân trong 01 tháng (nghìn đồng)				Tổng chi phí (nghìn đồng)	Mô hình quản lý	Số người được cấp nước từ các công trình cấp nước bền vững
																	Chi lương	Điện năng	Hóa chất	Sửa chữa nhỏ			
A.	**Các dự án thuộc Chương trình NTP3**						**29.892**	**131.525**	**20.578**	**90.543**	**20.578**	**331.698**	**260.969**		**109.400**	**1.732.246**	**442.945**	**326.345**	**223.200**	**149.000**	**1.141.490**		**90.543**
1	Kim Động	TT Lương Bằng	Công trình TT Lương Bằng	Nước mặt	920	800	1.200	5.280	1.100	4.840	1.100	20.500	17.000	21%	6.800	120.000	37.000	15.000	5.500	10.000	67.500	UBND huyện Kim Động	4.840
2	Ân Thi	Hồng Quang	HTCN xã Hồng Quang	Nước mặt	910	2.000	1.150	5.060	2.000	8.800	2.000	35.000	25.000	29%	6.800	170.000	20.000	15.000	15.000	20.000	70.000	Doanh nghiệp	8.800
3	Khoái Châu	Hồng Tiến	HTCN xã Hồng Tiến	Nước ngầm	880	1.500	2.205	9.702	1.500	6.600	1.500	12.000	9.000	25%	6.800	61.200	13.500	18.000	6.500	5.000	43.000	Doanh nghiệp	6.600
4	Ân Thi	TT Ân Thi	HTCN TT Ân Thi	Nước ngầm	780	1.000	2.345	10.318	1.500	6.600	1.500	25.000	20.000	20%	6.800	136.000	50.000	20.000	15.000	25.000	110.000	Doanh nghiệp	6.600
5	Kim Động	xã Phạm Ngũ Lão	HTCN xã Phạm Ngũ Lão	Nước mặt	900	600	1.200	5.280	1.350	5.940	1.350	12.975	10.769	17	6.500	70.000	15.000	13.000	12.000	5.000	45.000	Doanh nghiệp	5.940
6	Phù Cừ	TT Trần Cao	HTCN TT Trần Cao	Nước mặt	720	450	1.673	7.361	525	2.310	525	13.500	10.154	25	6.800	69.046	11.570	12.000	5.700	3.000	32.270	Trung Tâm nước SH & VSMTNT	2.310
7	Tiên Lữ	Thụy Lôi	HTCN xã Thụy Lôi	Nước ngầm	700	500	1.000	4.400	750	3.300	750	12.000	8.000	33%	5.000	40.000	15.000	10.000	7.500	3.000	35.500	Doanh nghiệp	3.300
8	Kim Động	Ngọc Thanh	HTCN xã Ngọc Thanh	Nước ngầm	600	370	1.500	6.600	574	2.526	574	11.100	8.000	28%	6.800	54.400	38.875	11.745	6.000	6.000	62.620	Doanh nghiệp	2.526
9	Yên Mỹ	TT Yên Mỹ	HTCN TT Yên Mỹ	Nước ngầm	3.800	2.500	4.500	19.800	4.000	17.600	4.000	85.000	75.000	12%	6.800	510.000	75.000	68.200	90.000	27.000	260.200	Doanh nghiệp	17.600
10	Văn Lâm	Chỉ Đạo	HTCN xã Chỉ Đạo	Nước ngầm	800	600	2.122	9.337	500	2.200	500	9.000	3.600	25	5.000	18.000	15.000	13.500	2.500	5.000	36.000	Doanh nghiệp	2.200
11	Khoái Châu	TT Khoái Châu	HTCN TT Khoái Châu	Nước ngầm	980	630	1.730	7.612	800	3.520	800	18.000	12.000	33%	6.800	81.600	15.000	15.000	10.000	5.000	45.000	Doanh nghiệp	3.520
12	Văn Giang	TT Văn Giang	HTCN TT Văn Giang	Nước ngầm	979	800	2.497	10.987	1.350	5.940	1.350	10.500	10.462	10	6.500	68.000	25.000	35.000	10.000	2.000	72.000	Doanh nghiệp	5.940
13	Mỹ Hào	Dị Sử	HTCN xã Dị Sử	Nước ngầm	970	700	2.820	12.408	900	3.960	900	21.292	17.033	25	6.800	115.830	22.000	26.000	5.500	8.000	61.500	Doanh nghiệp	3.960
14	Khoái Châu	Bình Minh	HTCN xã Bình Minh	Nước ngầm	996	665	-	-	1.605	7.062	1.605	18.000	12.600	25	6.000	75.600	25.000	19.000	6.500	5.000	55.500	Doanh nghiệp	7.062
15	Mỹ Hào	Bạch Sam	HTCN xã Bạch Sam	Nước ngầm	880	390	650	2.860	558	2.455	558	9.831	7.851	20	5.600	43.970	30.000	12.400	3.000	5.000	50.400	Doanh nghiệp	2.455
16	Phù Cừ	Quang Hưng	HTCN xã Quang Hưng	Nước mặt	800	100	-	-	386	1.698	386	3.000	2.500	17%	6.800	17.000	15.000	7.500	7.500	5.000	35.000	Doanh nghiệp	1.698
17	Yên Mỹ	Tân Việt	HTCN liên xã Tân Việt - Lý Thường Kiệt	Nước ngầm	2.300	4.000	1.800	7.920	1.000	4.400	1.000	15.000	12.000	20%	6.800	81.600	20.000	15.000	15.000	10.000	60.000	Doanh nghiệp	4.400
18	Khoái Châu	Dân Tiến	HTCN xã Dân Tiến	Nước ngầm	1.500	-	1.500	6.600	180	792	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Doanh nghiệp	792
B.	**Các dự án thuộc Chương trình PforR**						**13.533**	**59.545**	**7.719**	**27.325**	**7.719**	**92.850**	**59.800**	**2**		**406.240**	**100.260**	**72.700**	**135.700**	**9.000**	**317.660**		**27.325**
1	Văn Giang	Long Hưng	HTCN xã Long Hưng	Nước ngầm	1.800	714	3.113	13.697	1.558	5.515	1.558	21.420	13.000	39%	6.800	89.000	21.660	13.900	7.700	-	43.260	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT Hưng Yên tạm thời quản lý	5.515
2	Văn Giang	Phụng công	HTCN xã Phụng Công	Nước ngầm	1.200	740	1.683	7.405	1.120	3.965	1.120	22.200	13.000	41%	6.800	85.000	14.000	14.000	8.500	9.000	45.500	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT Hưng Yên tạm thời quản lý	3.965
3	Khoái Châu	Thuần Hưng - Đại Hưng	HTCN xã Thuần Hưng - Đại Hưng	Nước mặt	2.200	800	3.650	16.060	2.500	8.850	2.500	24.000	19.000	21%	6.800	127.000	18.000	23.000	82.000	-	123.000	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT Hưng Yên tạm thời quản lý	8.850

TT	Huyện	Xã	Thôn/Tên công trình cấp nước	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m3/ng)	Công suất khai thác (m3/ng)	Số hộ được cấp nước theo thiết kế	Số người được cấp nước theo thiết kế	Số hộ đấu nối thực tế	Số người sử dụng nước thực tế	Số đồng hồ nước được lắp đặt	Sản lượng nước sản xuất bình quân 01 tháng (m3)	Sản lượng nước thương phẩm (m3)	Tỷ lệ thất thoát nước	Giá bán nước (đồng/m3)	Số tiền thu từ bán nước bình quân 01 tháng (nghìn đồng)	Các khoản chi phí bình quân trong 01 tháng (nghìn đồng)				Tổng chi phí (nghìn đồng)	Mô hình quản lý	Số người được cấp nước từ các công trình cấp nước bền vững
																	Chi lương	Điện năng	Hóa chất	Sửa chữa nhỏ			
4	Mỹ Hào	Nhân Hòa	HTCN xã Nhân Hòa,	Nước ngầm	1.800	231	1.689	7.432	500	1.770	500	6.930	1.800	74%	6.800	12.240	12.000	7.500	-	-	19.500	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT Hưng Yên tạm thời quản lý	1.770
5	Phù Cừ	Minh Tân	HTCN xã Minh Tân	Nước mặt	910	190	1.048	4.611	941	3.331	941	5.700	5.000	12%	6.800	37.000	17.600	7.300	7.500	-	32.400	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT Hưng Yên tạm thời quản lý	3.331
6	Tiên Lữ	Hưng Đạo-Minh Hoàng	HTCN xã Hưng Đạo-Minh Hoàng	Nước mặt	1.700	420	2.350	10.340	1.100	3.894	1.100	12.600	8.000	37%	6.800	56.000	17.000	7.000	30.000	-	54.000,00	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT Hưng Yên tạm thời quản lý	3.894
7	Văn Lâm	Trưng Trắc	HTCN xã Trưng Trắc	Nước ngầm	1.500		2.020	8.888															
8	Yên Mỹ	Trung Hưng	HTCN xã Trung Hưng	Nước ngầm	1.200		1.534	6.750															
C	Các dự án khác						3.900	13.806	16.456	61.264	16.456	263.333	213.459	69		########	174.000	299.500	332.500	170.010	976.010		45.864
1	Khoái Châu	xã Phùng Hưng	Nhà máy nước sạch thị tứ Phùng Hưng	Nước Mặt	-	-	1200	4.248	1.183	4.188	1.183	5.667	4.853	14	6.800	33.000	7.000	10.000	5.000	5.000	27.000	Doanh nghiệp	4.188
2	Mỹ Hào	Thị trấn Bần - Yên Nhân	Nhà máy nước Phố Nối	Nước ngầm	10.000	7.000	900	3.186	8.510	30.125	8.510	210.000	165.900	21	6.800	1.128.120	80.000	250.000	300.000	150.000	780.000	Doanh nghiệp	30.125
3	Ân Thi	Văn Nhuệ, Hoàng Hoa Thám, Đa Lộc, Tiền Phong, Nguyễn Trãi	Nhà máy nước Tân Trào	Nước mặt	-	-	-	-	2.116	7.491	2.116	12.333	10.294	17	6.800	70.000	27.000	15.000	8.000	10	50.010	Doanh nghiệp	7.491
4	Kim Động	Toàn Thắng	Nhà máy nước sạch xã Toàn Thắng	Nước mặt	-	-	1800	6.372	1.147	4.060	1.147	5.333	4.412	17	6.800	30.000	10.000	9.500	4.500	5.000	29.000	Doanh nghiệp	4.060
5	Kim Động	Phú Cường	Nhà máy nước sạch xã Phú Cường-Hùng Cường	Nước mặt	5.000	2.500	-	-	3.500	15.400	3.500	30.000	28.000	7%	6.800	190.400	50.000	15.000	15.000	10.000	90.000	Doanh nghiệp	
6	Tiên Lữ	Cương Chính	Nhà máy nước Cương Chính	Nước mặt	5.000	1000	0	0	3000	13200	3000	30000	24000	20%	6.800	163.200	50.000	15.000	15.000	10.000	90.000	Doanh nghiệp	
7	Tiên Lữ	Hải Triều	Nhà máy nước An Bình	Nước mặt	5.000	2.000	-	-	6.510	28.644	6.510	60.000	52080	13%	6.800	354.144	60.000	20.000	20.000	15.000	115.000	Doanh nghiệp	
8	Khoái Châu	Dạ Trạch	Nhà máy nước Dạ Trạch	Nước mặt	5.000			110.000	2.000	8.800	2.000				6.800	-					-	Doanh nghiệp	
9	Yên Mỹ	Liêu Xá	Nhà máy nước Thăng Long	Nước ngầm	3.000	1.500	24.168	-	1.500	6.600	1.500	45.000	35.000	22%	6.800	238.000	40.000	20.000	20.000	15.000	95.000	Doanh nghiệp	
	Tổng cộng						47.325	204.876	44.753	179.133	44.753	687.881	534.228	71		########	717.205	698.545	691.400	328.010	2.435.160		

*Ghi chú: Tại thời điểm lập Kế hoạch Hệ thống cấp nước sạch xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, Trung Hưng, huyện Yên Mỹ; Dân Tiến và Dạ Trạch huyện Khoái Châu đã thi công hoàn thành, đang trong thời gian lắp đặtđồng hồ, vận hành, chạy thử, cấp nước miễn phí cho người dân nên chưa có các thông tin liên quan đến doanh thu và chi phí sản xuất.

PHỤ LỤC 6: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN (DLI)

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ số giải ngân	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	DLI 1 Số đấu nối mới hoạt động	-	279	3.832	9.867	26.400	16.900
2	DLI 2 Số nhà tiêu hộ gia đình HVS mới	1.807	1.699	3.440	3.124	3.890	3.000
3	DLI 3 Số người được hưởng lợi từ công trình CNTT bền vững	-	-	-	-	55.150	55.200
4	DLI 4 Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	5.847	28.261	-	6.472	118.100	36.800
5	DLI 5 Số xã Vệ sinh toàn xã có TH, YT bền vững	-	-	-	1	4	1
6	DLI 6 Kế hoạch năm và các báo cáo được công bố (Có / Không / Không áp dụng)	Có	Có	Có	Có	Có	Có

PHỤ LỤC 7. KẾ HOẠCH MỤC TIÊU VỆ SINH NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên xã - Huyện	Số hộ nông thôn	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình										Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS		Trường có nước sạch và nhà tiêu HVS		
				Số nhà tiêu HVS mới (trong năm 2018) xây dựng từ nguồn:				Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2017		Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2018		Tổng số hộ sử dụng nhà tiêu lũy tiến 2018						
				Trợ cấp	Vay vốn NHCS XH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Mới	%	Tổng số trường học	Số trường xây/cải tạo mới	% mới
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
DLI 2,2: Các xã dự kiến đạt Vệ sinh toàn xã		**40.472**	**154.900**	**330**	**118**	**250**	**698**	**30.363**		**31.061**		**40.472**		**69**		**23**	**22**	
DLI 2.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018		**10.376**	**36.800**	**90**	**28**	**60**	**178**	**7.888**		**8.066**		**10.376**		**18**		**6**	**6**	
1	Liêu Xá	2.407	8.840	15	5	10	30	1.843	77%	1.873	78%	2.407	100%	3	100%	1	1	100%
2	Đại Tập	2.080	6.750	15	5	10	30	1.598	77%	1.628	78%	2.080	100%	3	100%	1	1	100%
3	Tống Phan	1.958	6.350	15	5	10	30	1.425	73%	1.455	74%	1.958	100%	3	100%	1	1	100%
4	Quang Vinh	1.603	6.030	15	5	10	30	1.219	76%	1.249	78%	1.603	100%	3	100%	1	1	100%
5	Tân Phúc	1.386	4.870	15	5	10	30	1.086	78%	1.116	81%	1.386	100%	3	100%	1	1	100%
6	Đức Thắng	942	3.960	15	3	10	28	717	76%	745	79%	942	100%	3	100%	1	1	100%
DLI 2.2 Các xã dự kiến đạt "vệ sinh toàn xã" năm 2017		**30.096**	**118.100**	**240**	**90**	**190**	**520**	**22.475**		**22.995**		**30.096**		**51**		**17**	**16**	
1	Giai Phạm	1.459	6.610	15	5	10	30	1.165	80%	1.195	82%	1.459	100%	3	100%	1	1	100%
2	Ngũ Lão	2.143	6.930	15	5	10	30	1.596	74%	1.626	76%	2.143	100%	3	100%	1	1	100%
3	Toàn Thắng	1.904	8.820	15	5	10	30	1.386	73%	1.416	74%	1.904	100%	3	100%	1	1	100%
4	Hồng Quang	1.109	3.760	15	5	10	30	938	85%	968	87%	1.109	100%	3	100%	1	1	100%
5	Vĩnh Xá	1.626	6.480	15	5	10	30	1.317	81%	1.347	83%	1.626	100%	3	100%	1	1	100%
6	Minh Hải	2.319	10.390	15	5	10	30	1.670	72%	1.700	73%	2.319	100%	3	100%	1	1	100%
7	Trung Hưng	2.657	7.854	15	5	10	30	2.022	76%	2.052	77%	2.657	100%	3	100%	1	1	100%
8	Đồng Tiến	1.064	6.012	15	5	10	30	815	77%	845	79%	1.064	100%	3	100%	1	1	100%
9	Xã Đại Hưng	1.775	8.150	15	5	10	30	1.290	73%	1.320	74%	1.775	100%	3	100%	1	1	100%
10	Tân quang	2.564	9.549	15	5	10	30	1.980	77%	2.010	78%	2.564	100%	3	100%	1	1	100%
11	Lệ Xá	1.597	6.543	15	5	10	30	1.244	78%	1.274	80%	1.597	100%	3	100%	1	1	100%

STT	Tên xã - Huyện	Số hộ nông thôn	Dân số	Số nhà tiêu HVS mới (trong năm 2018) xây dựng từ nguồn:				Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2017		Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2018		Tổng số hộ sử dụng nhà tiêu lũy tiến 2018		Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS		Trường có nước sạch và nhà tiêu HVS		
				Trợ cấp	Vay vốn NHCS XH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Mới	%	Tổng số trường học	Số trường xây/cải tạo mới	% mới
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
12	Xã Ngọc Lâm	1.505	5548	15	5	10	30	1.130	75%	1.160	76%	1.505	100%	3	100%	1	1	100%
13	Xã Hòa Phong	2.026	8478	15	5	10	30	1.520	75%	1.550	71%	2.026	100%	3	100%	1	1	100%
14	Xã Xuân Dục	1.519	4758	15	5	10	30	865	57%	895	77%	1.519	100%	3	100%	1	1	100%
15	Xã Minh Châu	1.206	4585	15	5	10	30	905	75%	935	77%	1.206	100%	3	100%	1	1	100%
16	Xã Nghĩa Hiệp	1.621	6435	15	5	10	30	1.189	73%	1.219	75%	1.621	100%	3	100%	1	Sửa chữa	100%
18	Hiệp Cường	2.002	7198	0	10	30	40	1.443	72%	1.483	74%	2.002	100%	3	100%	1	1	100%
DLI 1.2 Nhà tiêu hộ gia đình HVS cải tạo, xây mới tại các xã khác trong năm 2017																		
1	Các xã khác	255.327	885.085	0	0	2.312	2.312	179.797	70,42%	180.759	70,80%	255.327						
TỔNG 1.2		**249.192**	**869.277**	**0**	**0**	**2.312**	**2.312**	**179.797**		**180.759**		**255.327**						
TỔNG CỘNG		**289.664**	**1.024.177**	**330**	**118**	**2.562**	**3.010**	**210.160**	**72,6%**	**211.820**	**73%**							

PHỤ LỤC 8: SỐ XÃ VSTX MÀ CÁC TRƯỜNG, TRẠM Y TẾ VẪN DUY TRÌ NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ TIÊU HVS SAU 2 NĂM ĐẠT VỆ SINH TOÀN XÃ

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Huyện	Xã	Năm đạt VSTX	Tổng số trường	Số trường vẫn duy trì được nước sạch và CT vệ sinh HVS	Tổng số trạm y tế xã	Số trạm y tế xã vẫn duy trì được nước sạch và CT vệ sinh HVS
1	Kim Động	Ngọc Thanh	2014	3	3	1	1
2	Kim Động	Phú Cường	2014	3	3	1	1
3	Phù Cừ	Minh Tân	2014	3	3	1	1
4	Phù Cừ	Phan Sào Nam	2014	3	3	1	1
5	Phù Cừ	Quang Hưng	2013	3	3	1	1
	Tổng cộng			**15**	**15**	**5**	**5**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC 9: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2016, NHU CẦU NĂM 2017 VÀ 2016 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn bổ sung vốn năm 2017 được cấp có thẩm quyền quyết định							Giải ngân từ 01/01/2017 đến 30/6/2017							Ước giải ngân từ 01/01/2017 đến hết thời hạn quy định							Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020							Nhu cầu kế hoạch năm 2018						
					Số quyết định	TMĐT		Tổng số	NSTW		NSĐP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSĐP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSĐP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSĐP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSĐP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
						Tổng số	Trong đó: Vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9						10							11							12							13						
	TỔNG SỐ					**563.720**	**507.348**	**62.400**	**58.900**	**3.500**	-	-	-	-	**29.935**	**26.424**	**3.500**	-	-	-	**11**	**349.874**	**259.027**	**17.993**	**125**	-	-	**72.729**	**419.177**	**336.772**	**17.993**	**125**	**####**	-	**51.239**	**218.660**	**190.875**	**5.500**	-	-	-	**22.284**
A	**Cấp nước**					**563.720**	**507.348**	**56.700**	**56.700**	-	-	-	-	-	**24.435**	**24.424**	-	-	-	-	**11**	**331.681**	**258.827**	-	**125**	-	-	**72.729**	**380.184**	**315.772**	-	**125**	**####**	-	**51.239**	**208.160**	**185.875**	-	-	-	-	**22.284**
	Chương trình PforR					**563.720**	**507.348**	**56.700**	**56.700**	-	-	-	-	-	**24.435**	**24.424**	-	-	-	-	**11**	**331.681**	**258.827**	-	**125**	-	-	**72.729**	**380.184**	**315.772**	-	**125**	**####**	-	**51.239**	**208.160**	**185.875**	-	-	-	-	**22.284**
1	**Các dự án dợt 1**					**351.269**	**316.142**	**20.100**	**20.100**	-	-	-	-	-	**10.053**	**10.043**	-	-	-	-	**11**	**129.747**	**97.271**	-	**125**	-	-	**32.350**	**184.538**	**152.945**	-	**125**	-	-	**31.469**	**81.239**	**65.545**	-	-	-	-	**15.694**
1	**Dự án hoàn thành chờ quyết toán**					**313.203**	**281.883**	**20.100**	**20.100**	-	-	-	-	-	**10.053**	**10.043**	-	-	-	-	**11**	**103.177**	**73.689**	-	**125**	-	-	**29.363**	**159.287**	**130.680**	-	**125**	-	-	**28.482**	**62.281**	**48.080**	-	-	-	-	**14.201**
1.1	Xã Phụng Công	H. Văn Giang	1.200	2013-2015	1279/QĐ-UBND	29.075	26.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.883	2.345	-	-	-	-	2.538	3.629	1.091	-	-	-	-	2.538	2.360	1.091	-	-	-	-	1.269
	Trong đó: - Vốn trong nước					2.908		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.538						2.538	2.538						2.538	1.269						1.269
	- Vốn nước ngoài					26.168		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.345	2.345						1.091	1.091						1.091	1.091					
1.2	Xã Long Hưng	H. Văn Giang	2.750	2013-2015	1278/QĐ-UBND	43.168	38.851	1.100	1.100	-	-	-	-	-	141	136	-	-	-	-	6	7.990	4.962	-	-	-	-	3.029	12.051	9.106	-	-	-	-	2.944	5.479	4.006	-	-	-	-	1.472
	Trong đó: - Vốn trong nước					4.317		-							6						6	3.029						3.029	2.944						2.944	1.472						1.472
	- Vốn nước ngoài					38.851		1.100	1.100						136	136						4.962	4.962						9.106	9.106						4.006	4.006					
1.3	Xã Thuần Hưng + Đại Hưng	H. Khoái Châu	2.200	2013-2015	1698/QĐ-UBND	72.148	64.933	1.500	1.500	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	5	10.339	5.943	-	-	-	-	4.396	20.167	16.388	-	-	-	-	3.779	7.278	5.388	-	-	-	-	1.889
	Trong đó: - Vốn trong nước					7.215		-							5						5	4.396						4.396	3.779						3.779	1.889						1.889
	- Vốn nước ngoài					64.933		1.500	1.500						-							5.943	5.943						16.388	16.388						5.388	5.388					
1.4	Xã Hưng Đạo - Minh Hoàng	H. Tiên Lữ	1.700	2014-2015	2559/QĐ-UBND	52.061	46.855	5.200	5.200	-	-	-	-	-	25	25	-	-	-	-	-	15.186	10.491	-	-	-	-	4.694	26.903	22.209	-	-	-	-	4.694	7.356	5.009	-	-	-	-	2.347
	Trong đó: - Vốn trong nước					5.206		-							-							4.694						4.694	4.694						4.694	2.347						2.347
	- Vốn nước ngoài					46.855		5.200	5.200						25	25						10.491	10.491						22.209	22.209						5.009	5.009					
1.5	Xã Trưng Trắc	H. Văn Lâm	2.117	2014-2017	2250/QĐ-UBND	42.593	38.334	2.700	2.700	-	-	-	-	-	4.266	4.266	-	-	-	-	-	17.316	13.833	-	-	-	-	3.483	21.114	17.631	-	-	-	-	3.483	11.673	9.931	-	-	-	-	1.742
	Trong đó: - Vốn trong nước					4.259		-							-							3.483						3.483	3.483						3.483	1.742						1.742
	- Vốn nước ngoài					38.334		2.700	2.700						4.266	4.266						13.833	13.833						17.631	17.631						9.931	9.931					
1.6	Xã Nhân Hòa	H. Mỹ Hào	1.500	2014-2015	2250/QĐ-UBND	46.221	41.599	3.600	3.600	-	-	-	-	-	787	787	-	-	-	-	-	10.126	6.966	-	-	-	-	3.161	18.538	15.377	-	-	-	-	3.161	4.858	3.277	-	-	-	-	1.580
	Trong đó: - Vốn trong nước					4.622		-							-							3.161						3.161	3.161						3.161	1.580						1.580
	- Vốn nước ngoài					41.599		3.600	3.600						787	787						6.966	6.966						15.377	15.377						3.277	3.277					
1.7	Xã Minh Tân	H. Phù Cừ	910	2015	1699/QĐ-UBND	27.937	25.143	2.800	2.800	-	-	-	-	-	131	131	-	-	-	-	-	7.449	5.047	-	72	-	-	2.330	14.712	12.490	-	72	-	-	2.150	3.225	2.190	-	-	-	-	1.035
	Trong đó: - Vốn trong nước					2.794		-							-							2.402			72			2.330	2.222			72			2.150	1.035						1.035
	- Vốn nước ngoài					25.143		2.800	2.800						131	131						5.047	5.047						12.490	12.490						2.190	2.190					
1.8	Xã Phù Thịnh	H. Kim Động	1.200	2015-2017	2168/QĐ-UBND	34.033	30.630	2.200	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.531	13.585	-	-	-	-	2.946	20.882	17.936	-	-	-	-	2.946	9.709	8.236	-	-	-	-	1.473
	Trong đó: - Vốn trong nước					3.403		-							-							2.946						2.946	2.946						2.946	1.473						1.473
	- Vốn nước ngoài					30.630		2.200	2.200						-	-						13.585	13.585						17.936	17.936						8.236	8.236					
1.9	Xã Trung Hưng	H. Yên Mỹ	1.200	2015-2017	2560/QĐ-UBND	38.120	34.308	1.000	1.000	-	-	-	-	-	4.698	4.698	-	-	-	-	-	13.358	10.518	-	53	-	-	2.786	21.290	18.451	-	53	-	-	2.786	10.344	8.951	-	-	-	-	1.393
	Trong đó: - Vốn trong nước					3.812		-							-							2.839			53			2.786	2.839			53			2.786	1.393						1.393
	- Vốn nước ngoài					34.308		1.000	1.000						4.698	4.698						10.518	10.518						18.451	18.451						8.951	8.951					
2	**Dự án chuyển tiếp**					**38.066**	**34.259**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.570	23.583	-	-	-	-	2.987	**25.252**	**22.265**	-	-	-	-	**2.987**	**18.958**	**17.465**	-	-	-	-	**1.494**
2.1	Xã Phù Ủng	H. Ân Thi	1.500	2015 - 2018	2487/QĐ-UBND ngày 25/12/2013	38.066	34.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.570	23.583	-	-	-	-	2.987	25.252	22.265	-	-	-	-	2.987	18.958	17.465	-	-	-	-	1.494
	Trong đó: - Vốn trong nước					3.807		-							-							2.987						2.987	2.987			-			2.987	1.494						1.494
	- Vốn nước ngoài					34.259		-	-						-	-						23.583	23.583						22.265	22.265						17.465	17.465					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH và bổ sung vốn năm 2017 được cấp có thẩm quyền quyết định						Giải ngân từ 01/01/2017 đến 30/6/2017						Ước giải ngân từ 01/01/2017 đến hết thời hạn quy định						Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020						Nhu cầu kế hoạch năm 2018					
					Số quyết định	TMĐT		NSTW		NSĐP				Tổng số	NSTW		NSĐP				NSTW		NSĐP				NSTW		NSĐP				NSTW		NSĐP		
						Tổng số	Trđó: vốn ĐTPT ngân NSNN	Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN	ĐT PT	SN			ĐTPT	SN	ĐT PT	SN		
II	**Các dự án dợt 2 (mở rộng từ các dự án dợt 1)**					**212.451**	**191.205**	**36.600**	**36.600**	-	-	-	-	**14.382**	**14.382**	-	-	-	-	**201.934**	**161.555**	-	-	-	**40.379**	**195.645**	**162.828**	-	-	**#####**	-	**19.770**	**126.921**	**120.331**	-	-	-	-	**6.590**
1	**Dự án khởi công mới**					**164.319**	**147.887**	**35.600**	**35.600**	-	-	-	-	**14.382**	**14.382**	-	-	-	-	**159.321**	**123.203**	-	-	-	**36.118**	**153.032**	**124.476**	-	-	**#####**	-	**15.509**	**89.049**	**83.879**	-	-	-	-	**5.170**
1.1	Thành Công + Nhuế Dương(nối mạng từ liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng)	H. Khoái Châu		2017 - 2018	589/QĐ-UBND ngày 14/2/2015	33.772	30.395	8.000	8.000					3.900	3.900					27.167	23.980				3.187	31.667	28.480					3.187	16.743	15.680					1.062
	Trong đó - Vốn trong nước					3.377		-												3.187					3.187	3.187					3.187	1.062						1.062
	- Vốn nước ngoài					30.395		8.000	8.000					3.900	3.900					23.980	23.980					28.480	28.480						15.680	15.680					
1.2	Cấm Xá(nối mạng từ xã Nhân Hòa)	H. Mỹ Hào		2017 - 2018	579/QĐ-UBND ngày 14/2/2015	19.780	17.802	2.800	2.800					950	950					35.524	13.259				22.265	14.703	-	-	-	####	-	1.656	9.455	8.903	-	-	-	-	552
	Trong đó - Vốn trong nước					1.978		-												-							-				1.656	552						552
	- Vốn nước ngoài					17.802		2.800	2.800					950	950					35.524	13.259				22.265	14.703						8.903	8.903					
1.3	Tân Tiến + Cửu Cao(nối mạng từ xã Long Hưng)	H. Văn Giang		2017 - 2018	2926/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	37.878	34.090	7.700	7.700					5.000	5.000					31.680	28.012				3.668	36.680	33.012					3.668	21.034	19.812					1.223
	Trong đó - Vốn trong nước					3.788		-												3.668					3.668	3.668					3.668	1.223						1.223
	- Vốn nước ngoài					34.090		7.700	7.700					5.000	5.000					28.012	28.012					33.012	33.012						19.812	19.812					
1.4	Tân Quang + Đình Dụ(nối mạng từ liên xã Trưng Trắc)	H. Văn Lâm		2017 - 2018	2927/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	33.000	29.700	6.000	6.000					3.750	3.750					27.707	24.511				3.196	31.957	28.761					3.196	18.327	17.261					1.065
	Trong đó - Vốn trong nước					3.300		-												3.196					3.196	3.196					3.196	1.065						1.065
	- Vốn nước ngoài					29.700		6.000	6.000					3.750	3.750					24.511	24.511					28.761	28.761						17.261	17.261					
1.5	Thọ Vinh(nối mạng từ xã Phú Thịnh)	H. Kim Động		2017 - 2018	2057/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	14.885	13.396	4.200	4.200					300	300					13.961	12.535				1.426	14.261	12.835					1.426	8.810	8.335					475
	Trong đó - Vốn trong nước					1.488		-												1.426					1.426	1.426					1.426	475						475
	- Vốn nước ngoài					13.396		4.200	4.200					300	300					12.535	12.535					12.835	12.835						8.335	8.335					
1.6	Bãi Sậy (nối mạng từ xã Phù Ủng)	H. Ân Thi		2017 - 2018	1895/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	13.181	11.863	3.700	3.700					258	258					12.391	11.126				1.265	12.649	11.384					1.265	7.806	7.384					422
	Trong đó - Vốn trong nước					1.318		-												1.265					1.265	1.265					1.265	422						422
	- Vốn nước ngoài					11.863		3.700	3.700					258	258					11.126	11.126					11.384	11.384						7.384	7.384					
1.7	Phan Sào Nam (nối mạng từ xã Minh Tân)	H. Phù Cừ		2017 - 2018	1896/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	11.823	10.641	3.200	3.200					224	224					10.891	9.780				1.111	11.115	10.003					1.111	6.874	6.503					370
	Trong đó - Vốn trong nước					1.182		-												1.111					1.111	1.111					1.111	370						370
	- Vốn nước ngoài					10.641		3.200	3.200					224	224					9.780	9.780					10.003	10.003						6.503	6.503					
2	**Dự án chuẩn bị đầu tư**					**48.131**	**43.318**	**1.000**	**1.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**42.613**	**38.352**	-	-	-	**4.261**	**42.613**	**38.352**	-	-	-	-	**4.261**	**37.872**	**36.452**	-	-	-	-	**1.420**
2.1	Ngô Quyền (nối mạng từ liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng)	H. Tiên Lữ		2018	465/QĐ-UBND ngày 15/01/2017	30.514	27.463	500	500											27.546	24.791				2.755	27.546	24.791					2.755	24.609	23.691					918
	Trong đó - Vốn trong nước					3.051		-												2.755					2.755	2.755					2.755	918						918
	- Vốn nước ngoài					27.463		500	500											24.791	24.791					24.791	24.791						23.691	23.691					
2.2	Thanh Long(nối mạng từ xã Trung Hưng)	H. Yên Mỹ		2018	2116/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	17.617	15.855	500	500											15.067	13.561				1.507	15.067	13.561					1.507	13.263	12.761					502
	Trong đó - Vốn trong nước					1.762		-												1.507					1.507	1.507					1.507	502						502
	- Vốn nước ngoài					15.855		500	500											13.561	13.561					13.561	13.561						12.761	12.761					
B	**Dự án cấp nước &VS Trạm Y tế**							**200**	**200**	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	**1.000**	**1.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: *- Vốn trong nước*							-						-						-						-						-						-
	- Vốn nước ngoài							200	200					2.000	2000	0	0	0	0	200	200	0	0	0	0	1.000	1000	0	0	0	0	0		0	0	0	0	-
C	**Dự án cấp nước &VS Trường học**							**2.000**	**2.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-
	Trong đó: *- Vốn trong nước*							-						-						-						-						-						-
	- Vốn nước ngoài							2.000	2.000					-						-						20.000	20.000						5.000	5.000					
D	**Vệ sinh hộ gia đình**							**1.000**	-	**1.000**	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH và bổ sung vốn năm 2017 được cấp có thẩm quyền quyết định							Giải ngân từ 01/01/2017 đến 30/6/2017							Ước giải ngân từ 01/01/2017 đến hết thời hạn quy định							Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020							Nhu cầu kế hoạch năm 2018						
					Số quyết định	TMDT		Tổng số	NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số	NSTW		NSDP		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
						Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		
	Trong đó:							-							-							-							-							-					
	- Vốn trong nước							1.000		1.000					1.500	0	1500	0	0	0	0	1.500		1500					1.500		1500	0	0	0	0	500		500	0	0	0	
	- Vốn nước ngoài																																								
E	**Truyền thông, giám sát, nâng cao năng lực**							**2.500**	-	**2.500**	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	-	16.493	-	16.493	-	-	-	-	16.493	-	16.493	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-		
	Trong đó:							-							-							-							-							-					
	- Vốn trong nước							2.500		2.500					2.000	0	2000	0	0	0	0	16.493		16493					16.493		16.493	0	0	0	0	5.000		5000	0	0	0	
	- Vốn nước ngoài																																								

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HƯNG YÊN

PHỤ LỤC 10: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hoạt động	Số đấu nối							Dự toán		Năm 2017												Năm 2018											
		Theo kế hoạch	Theo thiết kế	2014	2015	2016	ước 2017	ước 2018	Triệu VNĐ	Triệu USD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**Các dự án thuộc chương trình NTP3**	**5.888**	**8.220**	**296**	**0**	**1.892**	**2.150**	**1.550**	**100.249**	**0**																								
1	Hệ thống cấp nước sạch xã Hồng Quang, huyện Ân Thi (mở rộng sang các xã Hồng Vân, Hạ Lễ, Hồ Tùng Mậu)	2.506	1.150	296	0	610	1.000	600	14.833																									
2	Hệ thống cấp nước sạch xã Phạm Ngũ Lão	837	1.450	-	0	837	-	-																										
3	Hệ thống cấp nước sạch xã Dân Tiến	600	1.500	-	-	-	150	450	39.539																									
4	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Tân Việt-Lý Thường Kiệt	1.945	4.120	-	-	445	1.000	500	45.877																									
B	**Các dự án thuộc Chương trình PforR**	**17.604**	**39.543**	**0**	**2.693**	**4.461**	**3.300**	**7.150**	**521.761**	**23**																								
I	**Dự án đợt 1**	**11.904**	**20.467**	**0**	**2.693**	**4.461**	**2.300**	**2.450**	**323.252**	**14**																								
1	Hệ thống CNTT xã Long Hưng	1.826	3.113	-	1.345	81	200	200	37.222	1,66																								
2	Hệ thống CNTT xã Phụng Công	1.145	1.683	-	0	1.045	50	50	24.913	1,11																								
3	Hệ thống CNTT xã Thuần Hưng - Đại Hưng	2.662	3.650	-	0	2.362	200	100	52.196	2,33																								
4	Hệ thống CNTT xã Trưng Trắc	1.000	2.020	-	-	-	600	400	34.198	1,53																								
5	Hệ thống CNTT xã Hưng Đạo - Minh Hoàng	1.469	2.350	-	568	501	200	200	46.146	2,06																								

TT	Hoạt động	Số đấu nối							Dự toán		Năm 2017												Năm 2018											
		Theo kế hoạch	Theo thiết kế	2014	2015	2016	ước 2017	ước 2018	Triệu VNĐ	Triệu USD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Hệ thống CNTT xã Phú Thịnh	500	1.480	-	-	-	-	500	29.060	1,30																								
7	Hệ thống CNTT xã Nhân Hòa	991	1.689	-	68	223	500	200	31.196	1,39																								
8	Hệ thống CNTT xã Phù Ủng	300	1.900	-	-	-	-	300	17.527	0,78																								
9	Hệ thống CNTT xã Minh Tân	1.011	1.048	-	712	249	50	-	23.245	1,04																								
10	Hệ thống CNTT xã Trung Hưng	1.000	1.534	-	-	0	500	500	27.549	1,23																								
II	**Dự án đợt 2 (mở rộng từ các dự án đợt 1)**	**5.700**	**19.076**	**0**	**0**	**0**	**1.000**	**4.700**	**198.509**	**9**																								
1	Tân Tiến - Cửu Cao	1.500	3.580	-	-	-	500	1.000	36.680	1,64																								
2	Thành Công - Nhuế Dương	1.000	2.520	-	-	-	-	1.000	31.966	1,43																								
3	Thọ Vinh	300	1.689	-	-	-	-	300	14.261	0,64																								
4	Bãi Sậy	300	1.458	-	-	-	-	300	12.649	0,56																								
5	Ngô Quyền	0	1.215	-	-	-	-	-	28.215	1,26																								
6	Thanh Long	300	1.900	-	-	-	-	300	15.067	0,67																								
7	Cẩm Xá	500	1.740	-	-	-	-	500	16.559	0,74																								
8	Tân Quang - Đình Dù	1.500	3.537	-	-	-	500	1.000	31.957	1,43																								
9	Phan Sào Nam	300	1.437	-	-	-	-	300	11.155	0,50																								
C	**Các dự án khác**	**35.681**	**0**	**0**	**1.975**	**3.653**	**20.950**	**8.200**	**0**	**0**																								
1	Nhà máy nước sạch thị tứ Phùng Hưng	1.920	-	-	1.183	737	-	-	-	-																								
2	Nhà máy nước Phố Nối	792	-	-	792	-	-	-	-	-																								
4	Nhà máy nước sạch xã Toàn Thắng	1.778	-	-	-	1.778	-	-	-	-																								

TT	Hoạt động	Số đấu nối							Dự toán		Năm 2017												Năm 2018											
		Theo kế hoạch	Theo thiết kế	2014	2015	2016	ước 2017	ước 2018	Triệu VNĐ	Triệu USD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Nhà máy nước sạch xã Phú Cường-Hùng Cường	7.000	-	-	-	-	5.000	2.000	-	-																								
6	Nhà máy nước sạch An Bình	9.256	-	-	-	256	7.000	2.000	-	-																								
7	Nhà máy nước Phù Tiên (nhà máy nước cương chính)	5.035	-	-	-	35	3.000	2.000	-	-																								
9	Nhà máy nước sạch xã Dạ Trạch và vùng lân cận	7.000		-	-	-	5.000	2.000		-																								
11	Nhà máy nước sạch xã Dị Sử(nối mạng sang xã Phùng Chí Kiên	400		-	-	310	-	-																										
13	Nhà máy nước Thăng Long	2.500		-	-	537	950	200																										
	Tổng cộng	**59.173**	**47.763**	**296**	**4.668**	**10.006**	**26.400**	**16.900**	**622.010**	**23**																								

Ghi chú:

Thời gian xây dựng ——————

Thời gian phát triển đấu nối. - - - -

PHỤ LỤC 11: TỔNG HỢP CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CẤP NƯỚC BỀN VỮNG DLI 2.1 (thống kê tất cả các công trình bao gồm cả các công trình cũ và mở rộng đã được chấp thuận)

(Kèm theo Kế hoạch số 175/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Huyện	Tên công trình	Tên đơn vị quản lý, vận hành	Ngày công trình bắt đầu hoạt động cấp nước	Chất lượng nước sạch (theo quy		Số đấu nối		Số đấu nối theo báo cáo kết quả của UBND tỉnh		Số đấu nối đã thu hóa đơn tiền nước theo kết quả kiểm đếm đã được KTNN xác nhận			Số người hưởng lợi theo đấu nối được kiểm đếm 2015+2016	Tài chính năm 2016			Kết quả sản xuất nước sạch 2016				
					Đáp ứng quy	Đơn vị xét nghiệm và xác nhận	Theo kế hoạch	Theo thiết kế	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Nguồn số liệu		Doanh thu (VND)	Chi phí VH&B (VND)	Nguồn số liệu	Tổng khối lượng sản xuất (m3)	Tổng khối lượng có hóa đơn (m3)	Tỷ lệ thất thoát nước		Nguồn số liệu
																				Tỷ lệ (%)	Thời điểm	
1	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
6																						
7																						
8																						
9																						
10																						
11																						

Ghi chú:

Tính đến 31/12/2016, Hưng Yên chưa có công trình cấp nước tập trung được WB công nhận

Ghi rõ đạt theo Quy chuẩn nào và đơn vị nào xét nghiệm, xác nhận.

Lưu ý, theo yêu cầu của Chương trình: Chất lượng nước của các công trình phải đạt theo QCVN 02:2009/BYT sử dụng giá trị tới hạn của Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT;

Các hệ thống sử dụng nguồn nước thô có hàm lượng Arsen lớn hơn 10 µg/l sẽ không hợp lệ

PHỤ LỤC 12: TỔNG HỢP KINH PHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Kế hoạch số 137/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: triệu đồng

	Khoản mục	Tổng số vốn									
		Tổng số	2013	2014	2015	2016	2017	2018			
								Cộng	Sở NN	Sở Y tế	Sở GD
	A. Phân theo nguồn vốn	**591.966**	**57.050**	**94.020**	**64.154**	**95.682**	**62.400**	**218.660**	**211.660**	**1.500**	**5.500**
1	Vốn WB	536.215	44.900	84.000	53.640	94.900	62.400	196.375	189.375	1.500	5.500
-	Chương trình PforR	536.215	44.900	84.000	53.640	94.900	62.400	196.375	189.375	1.500	5.500
-	Chương trình SupRSWS	-						-			
2	Ngân sách Trung ương	31.030	12.150	10.020	8.860			-	-		
3	Ngân sách địa phương	-						-			
4	Vốn tín dụng	-						-			
5	Vốn tư nhân	-						-			
6	Vốn dân tự đầu tư	-						-			
7	Vốn khác	24.721			1.654	782		22.284	22.284		
								-			
	Tổng cộng:	**591.966**	**57.050**	**94.020**	**64.154**	**95.682**	**62.400**	**218.660**	**211.660**	**1.500**	**5.500**
	B. Phân theo Hợp phần	**528.784**	**57.050**	**94.020**	**64.154**	**94.900**	**62.400**	**218.660**	**211.660**	**1.500**	**5.500**
I	**Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn**	**496.104**	**50.650**	**86.140**	**55.254**	**90.900**	**58.700**	**213.160**	**208.160**	-	**5.000**
1	**Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư**	**476.394**	**49.150**	**81.640**	**49.544**	**87.900**	**56.700**	**208.160**	**208.160**	-	-
-	Chương trình PforR	449.204	38.100	73.500	41.544	87.900	56.700	208.160	208.160		
-	Chương trình/dự án khác	27.190	11.050	8.140	8.000			-	-		
2	**Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học**	**19.710**	**1.500**	**4.500**	**5.710**	**3.000**	**2.000**	**5.000**	-	-	**5.000**
-	Chương trình PforR	19.710	1.500	4.500	5.710	3.000	2.000	5.000			5.000
-	Chương trình/dự án khác	-						-			
II	**Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn**	**17.640**	**4.260**	**5.440**	**5.440**	**2.000**	**1.200**	**500**	**0**	**500**	**0**
1	**Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình**	**13.180**	**3.300**	**3.940**	**3.940**	**1.500**	**1.000**	**500**	-	**500**	-
-	Chương trình PforR	12.540	3.300	3.300	3.940	1.500	1.000	500		**500**	
-	Chương trình/dự án khác	640		640				-			

	Khoản mục	Tổng số vốn								
		Tổng số	2013	2014	2015	2016	2017	2018		
								Cộng	Sở NN	Sở Y tế	Sở GD
2	**Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế**	**4.460**	**960**	**1.500**	**1.500**	**500**	**200**	-	-	**0**	-
-	Chương trình PforR	4.000	500	1.500	1.500	500	200	-	-	0	-
-	Chương trình/dự án khác	460	460	-	-	-		-	-	-	-
III	**Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, IEC, M&E…**	**15.040**	**2.140**	**2.440**	**3.460**	**2.000**	**2.500**	**5.000**	**3.500**	**1.000**	**500**
1	**Ngành Y tế**	**3.500**	**300**	**600**	**1.000**	**600**	**1.000**	**1.000**	-	**1.000**	-
-	Chương trình PforR	3.000	300	300	800	600	1.000	1.000		1.000	
	Tập huấn							-			
	Truyền thông							-			
	Hỗ trợ nhà tiêu hộ GĐ							-			
	Kiểm tra giám sát							-			
	…….							-			
-	Chương trình/dự án khác	500		300	200			-			
2	**Ngành Nông nghiệp**	**9.840**	**1.540**	**1.540**	**2.160**	**1.100**	**1.200**	**3.500**	**3.500**	-	-
-	Chương trình PforR	7.600	900	600	1.500	1.100	1.200	3.500	3.500		
	Truyền thông							-			
	Giám sát đánh giá							-			
	…….							-			
-	Chương trình/dự án khác	2.240	640	940	660			-	-		
3	**Ngành GDĐT**	**1.700**	**300**	**300**	**300**	**300**	**300**	**500**			**500**
-	Chương trình PforR	1.700	300	300	300	300	300	500			500
	Truyền thông							-			
	Giám sát đánh giá							-			
	…….							-			
-	Chương trình/dự án khác	-						-			
	Tổng cộng:	**528.784**	**57.050**	**94.020**	**64.154**	**94.900**	**62.400**	**218.660**	**211.660**	**1.500**	**5.500**